
TÀI LIỆU ĐẶC TẢ API
KẾT NỐI KHAI THÁC DỮ LIỆU HỘ TỊCH TƯ
PHÁP QUA LGSP

MỤC LỤC

I. Thông tin kết nối:	4
II. Chi tiết các API kết nối	4
1. API get Token (API do LGSP cung cấp).....	4
2. Dịch vụ đăng ký hộ tịch - DangKyHoTich.....	6
3. Dịch vụ danh mục - DanhMuc.....	7
4. Dịch vụ tra trạng thái xử lý hồ sơ – TraCuuTrangThaiHoSo.....	8
5. Dịch vụ kết quả đăng ký hồ sơ – KetQuaDangKyHS.....	9
6. Dịch vụ lấy danh sách hồ sơ đã đăng ký – DanhSachHoSoDangKyTheoNgayCapNhat.....	10
7. Dịch vụ trả thông tin chi tiết từng hồ sơ đã lưu – ChiTietHoSoTheoMaHoSo.....	11
8. Dịch vụ trả thông tin chi tiết danh sách các hồ sơ – ChiTietHoSoTheoDanhSachMaHoSo.....	13
III. MÔ TẢ CHI TIẾT KIỂU DỮ LIỆU	14
1. Các dữ liệu về nghiệp vụ hộ tịch.....	14
1.1. Dữ liệu đăng ký khai sinh.....	14
1.2. Dữ liệu cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân.....	27
1.3. Dữ liệu đăng ký kết hôn.....	33
1.4. Dữ liệu đăng ký nhận cha, mẹ, con.....	41
1.5. Dữ liệu ghi chú việc ly hôn, hủy việc kết hôn đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền ở nước ngoài.....	50
1.6. Dữ liệu đăng ký giám hộ.....	55
1.7. Dữ liệu đăng ký chấm dứt giám hộ.....	64
1.8. Dữ liệu đăng ký khai tử.....	72
2. Cấu trúc thông điệp dữ liệu hồ sơ hộ tịch.....	80
2.1. Cấu trúc thông điệp dữ liệu hộ tịch dưới dạng XML.....	80
2.2. Cấu trúc thông điệp dữ liệu hộ tịch dưới dạng JSON.....	80
IV. CẤU TRÚC THÔNG TIN DỊCH VỤ TRẢ VỀ	82
1. Mã đáp ứng HTTP.....	82
2. Mã đáp ứng dịch vụ và chuỗi kết quả nhận được.....	82
2.1. Dịch vụ dangKyHoTich.....	82
2.2. Dịch vụ danhMuc.....	83

2.3. Dịch vụ traTrangThaiHoSo.....	83
2.4. Dịch vụ ketQuaDangKyHS.....	83
2.5. Dịch vụ dsHoSoDangKy.....	84
2.6. Dịch vụ traHoSo	84
2.7. Dịch vụ traDanhSachHoSo	85
V. DỮ LIỆU DANH MỤC.....	86
1. Về cách ghi tên quốc gia tại địa danh hành chính thuộc quê quán, nơi sinh, nơi chết, nơi cư trú và ghi thông tin quốc tịch của công dân	86
2. Về cách ghi tên dân tộc của công dân.....	86
3. Về cách ghi tên địa danh hành chính của Việt Nam, nơi đăng ký các hồ sơ hộ tịch, mã đơn vị tiếp nhận hồ sơ	87
4. Về cách ghi Loại giấy tờ tùy thân	87
VI. XÂY DỰNG DỊCH VỤ NHẬN TRẠNG THÁI HỒ SƠ ĐĂNG KÝ KHAI SINH VÀ HỒ SƠ CẤP THẺ BHYT CHO TRẺ DƯỚI 6 TUỔI	89
1. Dịch vụ nhận trạng thái hồ sơ khai sinh.....	89
1.1. Cấu trúc gói tin gửi đến	89
1.2. Cấu trúc gói tin trả về.....	90
1.3. Dịch vụ nhận trạng thái hồ sơ cấp thẻ bhyt cho trẻ dưới 6 tuổi.....	90
1.4. Cấu trúc gói tin gửi đến	90
1.5. Cấu trúc gói tin trả về:	92

I. Thông tin kết nối:

Tên	Giá trị
client_id	Vui lòng liên hệ đơn vị chủ quản (Sở TTTT Tỉnh Đắk Lắk)
client_secret	Vui lòng liên hệ đơn vị chủ quản (Sở TTTT Tỉnh Đắk Lắk)
grant_type	client_credentials

II. Chi tiết các API kết nối

END_POINT_URL: <https://lgsp.daklak.gov.vn/http/1.0>

1. API get Token (API do LGSP cung cấp)

- API do LGSP chia sẻ để lấy giá trị token để gọi các API khác, các API khác khi gọi tới phải truyền theo token trên header.
- Giá trị token có thời gian timeout, do vậy mỗi lần gọi các API để lấy dữ liệu sẽ gọi API get Token để lấy token

Phương thức lấy Token:

- Đường dẫn: <https://lgsp.daklak.gov.vn/token>
 - Method: HTTP POST
 - Input:
 - o Header:
 - Content-Type="application/x-www-form-urlencoded"
 - o Body:
// Truyền thông tin kết nối ở trên
 - Output:
{
 "access_token": "19683afe-d546-3ea4-83a8-4f274fe970ff",
 "token_type": "Bearer",
 "expires_in": 3600



}

2. Dịch vụ đăng ký hộ tịch - DangKyHoTich

- Mục đích: Hàm chức năng cho phép tiếp nhận hồ sơ đăng ký hộ tịch từ Hệ thống phần mềm một cửa hoặc Phần mềm hộ tịch của địa phương (thêm mới hoặc cập nhật thông tin mới nhất).
- Cách thức thực hiện giao dịch trao đổi dữ liệu: Thực hiện xác thực trực tiếp đối với từng giao dịch (stateless transaction). Trong đó:
 - Trường hợp hồ sơ đã được công chức tư pháp hộ tịch tiếp nhận và xử lý thành công trên Hệ thống thông tin đăng ký và quản lý hộ tịch mà có nhu cầu cập nhật lại thông tin mới nhất: Sau khi dữ liệu cập nhật được đưa sang Hệ thống thông tin đăng ký và quản lý hộ tịch, công chức tư pháp hộ tịch phải đăng nhập vào Phần mềm đăng ký, quản lý hộ tịch dùng chung để xác nhận thông tin trước khi dữ liệu được cập nhật chính thức vào cơ sở dữ liệu;
 - Trường hợp hồ sơ (thông tin từ tờ khai) được gửi từ Hệ thống thông tin một cửa điện tử và chưa có thông tin về số, quyển số, trang số và ngày đăng ký: Hệ thống thông tin một cửa điện tử tự động điền mặc định giá trị **Null** vào các trường thông tin này trước khi chuyển hồ sơ sang Hệ thống thông tin đăng ký và quản lý hộ tịch;
- Mô tả chi tiết:

URL kết nối tới dịch vụ DangKyHoTich	
Url	https://lgsp.daklak.gov.vn/http/1.0/dangky
Request header	
Authorization	“Bearer access_token” Ví dụ: “Bearer 49d61ed6-a9e8-3755-81cd-8395ee511c87”
Content-Type	application/json
Method	POST
Request body	
body	{ "maDonVi": "", "module": "", "maHoSo": "", "ngayTiepNhan": "",

	"data": "" }
Response body	
body	Xem mục IV.2.1

- Giải thích các tham số

STT	Tham số	Kiểu dữ liệu	Mô tả
1	maDonVi	Long	Mã đơn vị tiếp nhận hồ sơ: - Là mã đơn vị hành chính của nơi đăng ký được ghi theo mã của tổng cục thống kê hoặc theo các dịch vụ "Danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam" các cấp 1, 2, 3 của danh mục dùng chung.
2	module	String	Mã nghiệp vụ 1
3	maHoSo	String	Số phiếu tiếp nhận của hồ sơ trên Hệ thống thông tin một cửa điện tử.
4	ngayTiepNhan	Date	Ngày tiếp nhận hồ sơ.
5	data	String	Thông điệp dữ liệu dưới dạng XML (xem mô tả tại Mục III.2.1).

3. Dịch vụ danh mục - DanhMuc

- Mục đích: Hàm chức năng cho phép trả về dữ liệu của các danh mục.
- Cách thức thực hiện giao dịch trao đổi dữ liệu: Thực hiện xác thực trực tiếp đối với từng giao dịch (stateless transaction).
- Mô tả chi tiết:

URL kết nối tới dịch vụ danhMuc

¹ Xem tại Phần 3 đối với từng loại dữ liệu tương ứng.

Url	https://lgsp.daklak.gov.vn/http/1.0/danhmuc
Request header	
Authorization	“Bearer access_token” Ví dụ: “Bearer 49d61ed6-a9e8-3755-81cd-8395ee511c87”
Content-Type	application/json
Method	POST
Request body	
body	{ "loaiDanhMuc": "" }
Response body	
body	Xem mục IV.2.2

- Giải thích các tham số: Loại danh mục nhận 1 trong 5 giá trị như sau:

- 1 - Danh mục quốc tịch;
- 2 - Danh mục quốc gia;
- 3 - Danh mục dân tộc;
- 4 - Danh mục địa danh hành chính (cấp tỉnh);
- 5 - Danh mục giấy tờ tùy thân.

4. Dịch vụ tra trạng thái xử lý hồ sơ – TraCuuTrangThaiHoSo

- Mục đích: Hàm kiểm tra trạng thái xử lý hồ sơ (dựa trên Số phiếu tiếp nhận hồ sơ đã được sinh trên Hệ thống thông tin một cửa điện tử của địa phương).
- Cách thức thực hiện giao dịch trao đổi dữ liệu: Thực hiện xác thực trực tiếp đối với từng giao dịch (stateless transaction).
- Mô tả chi tiết:

URL kết nối tới dịch vụ traTrangThaiHoSo	
Url	https://lgsp.daklak.gov.vn/http/1.0/hoso/trangthai
Request header	
Authorization	“Bearer access_token” Ví dụ: “Bearer 49d61ed6-a9e8-3755-81cd-8395ee511c87”
Content-Type	application/json
Method	POST
Request body	
body	{ "maDonVi": "",

	"maHoSo": "" }
Response body	
body	Xem mục IV.2.3

- Giải thích các tham số:

STT	Tham số	Kiểu dữ liệu	Mô tả
1	maDonVi	Long	Mã đơn vị tiếp nhận hồ sơ: - Là mã đơn vị hành chính của nơi đăng ký được ghi theo mã của tổng cục thống kê hoặc theo các dịch vụ "Danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam" các cấp 1, 2, 3 của danh mục dùng chung; - Tên chính xác sẽ do Hệ thống tự động tính toán dựa theo thời điểm đăng ký.
2	maHoSo	String	Số phiếu tiếp nhận của hồ sơ trên Hệ thống thông tin một cửa điện tử.

5. Dịch vụ kết quả đăng ký hồ sơ – KetQuaDangKyHS

- Mục đích: Hàm chức năng cho phép trả về kết quả đăng ký (dựa trên Số phiếu tiếp nhận hồ sơ đã được sinh trên Hệ thống thông tin một cửa điện tử của địa phương).
- Cách thức thực hiện giao dịch trao đổi dữ liệu: Thực hiện xác thực trực tiếp đối với từng giao dịch (stateless transaction).
- Mô tả chi tiết:

URL kết nối tới dịch vụ traTrangThaiHoSo	
Url	https://lgsp.daklak.gov.vn/http/1.0/hoso/ketqua

Request header	
Authorization	“Bearer access_token” Ví dụ: “Bearer 49d61ed6-a9e8-3755-81cd-8395ee511c87”
Content-Type	application/json
Method	POST
Request body	
body	{ "maDonVi": "", "maHoSo": "" }
Response body	
body	Xem mục IV.2.4

- Giải thích các tham số:

STT	Tham số	Kiểu dữ liệu	Mô tả
1	maDonVi	Long	Mã đơn vị tiếp nhận hồ sơ: - Là mã đơn vị hành chính của nơi đăng ký được ghi theo mã của tổng cục thống kê hoặc theo các dịch vụ “Danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam” các cấp 1, 2, 3 của danh mục dùng chung.
2	maHoSo	String	Số phiếu tiếp nhận của hồ sơ trên Hệ thống thông tin một cửa điện tử.

6. Dịch vụ lấy danh sách hồ sơ đã đăng ký – DanhSachHoSoDangKyTheoNgayCapNhat

- Mục đích: Hàm chức năng cho phép trả về danh sách hồ sơ đã đăng ký (lấy theo ngày cập nhật hồ sơ – là ngày hồ sơ được tạo mới trên Hệ thống thông tin

đăng ký và quản lý hộ tịch của Bộ Tư pháp hoặc ngày hồ sơ được thay đổi thông tin gần nhất nếu hồ sơ đã được cập nhật, thay đổi nội dung).

- Cách thức thực hiện giao dịch trao đổi dữ liệu: Thực hiện xác thực trực tiếp đối với từng giao dịch (stateless transaction).
- Mô tả chi tiết:

URL kết nối tới dịch vụ dsHoSoDangKy	
Url	https://lgsp.daklak.gov.vn/http/1.0/hoso
Request header	
Authorization	“Bearer access_token” Ví dụ: “Bearer 49d61ed6-a9e8-3755-81cd-8395ee511c87”
Content-Type	application/json
Method	POST
Request body	
body	{ "module": "", "ngayCapNhat": "" }
Response body	
body	Xem mục IV.2.5

- Giải thích các tham số:

STT	Tham số	Kiểu dữ liệu	Mô tả
1	module	String	Mã nghiệp vụ.
2	ngayCapNhat	Date	Ngày cập nhật hồ sơ – là ngày hồ sơ được tạo mới trên Hệ thống thông tin đăng ký và quản lý hộ tịch hoặc ngày hồ sơ được thay đổi thông tin gần nhất nếu hồ sơ đã được cập nhật, thay đổi nội dung.

7. Dịch vụ trả thông tin chi tiết từng hồ sơ đã lưu – ChiTietHoSoTheoMaHoSo

- Mục đích: Hàm chức năng cho phép trả về thông tin chi tiết của từng hồ sơ đã được lưu trên Hệ thống thông tin đăng ký và quản lý hộ tịch (lấy thông tin chi

tiết qua ID của dữ liệu do Hệ thống thông tin đăng ký và quản lý hộ tịch cung cấp).

- Cách thức thực hiện giao dịch trao đổi dữ liệu: Thực hiện xác thực trực tiếp đối với từng giao dịch (stateless transaction).
- Mô tả chi tiết:

URL kết nối tới dịch vụ traHoSo	
Url	https://lgsp.daklak.gov.vn/http/1.0/hoso/chitiet
Request header	
Authorization	“Bearer access_token” Ví dụ: “Bearer 49d61ed6-a9e8-3755-81cd-8395ee511c87”
Content-Type	application/json
Method	POST
Request body	
body	{ "module": "", "maHoSo": "" }
Response body	
body	Xem mục IV.2.6

- Giải thích các tham số:

STT	Tham số	Kiểu dữ liệu	Mô tả
1	module	String	Mã nghiệp vụ.
2	maHoSo	Long	Mã hồ sơ (ID của hồ sơ trên Hệ thống thông tin đăng ký và quản lý hộ tịch).

8. Dịch vụ trả thông tin chi tiết danh sách các hồ sơ – ChiTietHoSoTheoDanhSachMaHoSo

- Mục đích: Hàm chức năng cho phép trả về thông tin chi tiết của một danh sách các hồ sơ đã được lưu trên Hệ thống thông tin đăng ký và quản lý hộ tịch (lấy thông tin chi tiết qua danh sách ID của dữ liệu do Hệ thống thông tin đăng ký và quản lý hộ tịch cung cấp).
- Cách thức thực hiện giao dịch trao đổi dữ liệu: Thực hiện xác thực trực tiếp đối với từng giao dịch (stateless transaction).
- Mô tả chi tiết:

URL kết nối tới dịch vụ traDanhSachHoSo	
Url	https://lgsp.daklak.gov.vn/http/1.0/hosos/chitiet
Request header	
Authorization	“Bearer access_token” Ví dụ: “Bearer 49d61ed6-a9e8-3755-81cd-8395ee511c87”
Content-Type	application/json
Method	POST
Request body	
body	{ "module": "", "dsMaHoSo": [] }
Response body	
body	Xem mục 4.2.7

- Giải thích các tham số:

STT	Tham số	Kiểu dữ liệu	Mô tả
1	module	String	Mã nghiệp vụ.
2	dsMaHoSo	Long[]	Danh sách mã hồ sơ (ID của hồ sơ trên Hệ thống thông tin đăng ký và quản lý hộ tịch).

III.MÔ TẢ CHI TIẾT KIỂU DỮ LIỆU

1. Các dữ liệu về nghiệp vụ hộ tịch

1.1. Dữ liệu đăng ký khai sinh

- Mã nghiệp vụ: **KS**.
- Tổng số trường thông tin bắt buộc trao đổi dữ liệu²: **21 / 65**.
- Tổng số trường thông tin bắt buộc chuẩn hóa dữ liệu theo danh mục: **22 / 65**.

STT	Tên trường	Kiểu dữ liệu	Mô tả	Bắt buộc	Danh mục
1	id	Long	Mã của hồ sơ trên Hệ thống thông tin đăng ký và quản lý hộ tịch (được sinh tự động sau khi hồ sơ đã được tiếp nhận và lưu thành công (Đã hoàn thành – Lưu chính thức).		
<i>Các trường thông tin cơ bản</i>					
2	so	String	Số đăng ký trong sổ: - Trong cùng 1 năm Số đăng ký không được lặp lại 2 lần. Trường hợp lịch sử để lại, trước đây đã bị ghi trùng số đăng ký trong năm thì trường hợp đăng ký sau ghi thêm chỉ số phụ. Ví dụ: 04(1) tương ứng là số đăng ký 04 bị sử dụng lần thứ 2 trong năm. - Ưu tiên ghi Số đăng ký theo định dạng {{Số đăng ký}}/{{Năm đăng ký}}.	x	
3	quyenSo	String	Quyền số, định dạng dữ	x	

² Đối với các trường thông tin còn lại: Xem hướng dẫn tại Mục 3.2.1.

			liệu {{Quyền số}}/ {{Năm mở sổ}} ³ . Ví dụ: 01/2010.		
4	trangSo	String	Số trang trong sổ đăng ký: - Trường hợp nội dung đăng ký nằm trong 2 trang thì ghi nối tiếp số trang, ví dụ: 1-2, 8-9...; - Trong cùng 1 sổ trang số sẽ không được lặp lại hai lần, do đó, trường hợp nội dung đăng ký nằm trong 2 trang và trong 2 trang đăng ký cho nhiều trường hợp thì ghi thêm thứ tự của trường hợp trong trang, ví dụ: 1-2(1), 8-9(2)... tương ứng là trường hợp thứ nhất được ghi tại trang 1 + trang 2 và trường hợp thứ hai được ghi tại trang 8 + trang 9.	x	
5	ngayDangKy	String	Ngày đăng ký, định dạng dữ liệu dd.mm.yyyy. Ví dụ: Đăng ký ngày 08 tháng 7 năm 2015 thì ghi là 08.07.2015.	x	
6	loaiDangKy	Long	Loại đăng ký, nhận 1 trong các giá trị sau đây: 1 – Đăng ký đúng hạn; 2 – Đăng ký lại; 3 – Ghi vào sổ việc khai sinh đã được đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền ở nước ngoài; 4 – Đăng ký quá hạn;	x	x

³ Trường hợp hết năm nhưng chưa dùng hết sổ thì được phép ghi tiếp số của năm tiếp theo do đó, có một số trường hợp số của năm sau nhưng ghi trong sổ của năm trước. Chẳng hạn số 12 đăng ký năm 2017 nhưng của quyển số 02/2016

			<p>5 – Cấp lại bản chính giấy khai sinh.</p> <p>Đối với các dữ liệu đăng ký theo quy định của Luật Hộ tịch (đăng ký từ ngày 01/01/2016):</p> <ul style="list-style-type: none"> - Khi nhận giá trị 1 hoặc 4 Hệ thống tự tính toán lại để điền chính xác thông là đăng ký đúng hạn hay quá hạn (quá 60 ngày kể từ ngày sinh đến ngày đăng ký); - Giá trị 5 sẽ không được chấp nhận. 		
7	noiDangKy	String	<p>Mã đơn vị hành chính của nơi đăng ký:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ghi theo mã do Tổng cục Thống kê công bố; - Tên chính xác sẽ do Hệ thống tự động tính toán dựa theo thời điểm đăng ký. 	x	x
8	nguoiky	String	Họ, chữ đệm, tên người ký Giấy khai sinh.		
9	chucVuNguoiKy	String	Chức vụ người ký Giấy khai sinh.		
10	nguoithuchien	String	Họ, chữ đệm, tên công chức tư pháp làm công tác hộ tịch thực hiện đăng ký khai sinh.		
11	ghiChu	String	Ghi các thông tin thay đổi, cải chính, bổ sung, xác định lại dân tộc, giới tính và các thông tin thay đổi khác nếu có.		
<i>Thông tin về người được đăng ký khai sinh</i>					
12	nksHoTen	String	Họ, chữ đệm, tên.	x	
13	nksGioiTinh	Long	Giới tính: 1 – Nam; 2 – Nữ; 3 – Chưa xác định được giới tính.	x	x

14	nksNgaySinh	String	Ngày tháng năm sinh, định dạng dữ liệu dd.mm.yyyy hoặc mm.yyyy hoặc yyyy.	x	
15	nksNgaySinhBangChu	String	Ngày tháng năm sinh ghi bằng chữ.		
16	nksNoiSinh	String	Nơi sinh chi tiết.		
17	nksNoiSinhDVHC	String	Mã địa danh hành chính cấp tỉnh (ghi theo mã do Tổng cục Thống kê ban hành) hoặc mã quốc gia / vùng lãnh thổ (gồm 2 ký tự, ghi theo tiêu chuẩn ISO_3166-2) nơi người được khai sinh sinh ra.		x
18	nksQueQuan	String	Quê quán.		
19	nksDanToc	Long	Mã dân tộc: - Ghi mã nhóm dân tộc gốc hoặc chi tiết mã tên gọi khác của dân tộc (theo danh mục do Hệ thống công bố); - Ví dụ: Người được khai sinh thuộc dân tộc Cao Lan là một tên gọi khác của dân tộc Sán Chay, khi đó ghi theo mã dân tộc Cao Lan.	x	x
20	nksDanTocKhac	String	Tên dân tộc khác (chưa có trong danh mục đối với người Việt Nam) hoặc tên dân tộc của người nước ngoài. Ví dụ: - Trường hợp người được khai sinh có quốc tịch Hoa Kỳ và muốn ghi dân tộc Hoa Kỳ, khi đó trường nksDanToc phải chọn mã dân tộc “Người nước ngoài” sau đó trường nksDanTocKhac ghi “Hoa		

			Kỳ”; - Trường hợp người được khai sinh có quốc tịch Việt Nam và muốn ghi dân tộc Mã lai (chưa có trong danh mục), khi đó trường nksDanToc phải chọn mã dân tộc “Khác” sau đó trường nksDanTocKhac ghi “Mã lai”.		
21	nksQuocTich	String	Mã quốc gia hoặc vùng lãnh thổ mà người được khai sinh mang quốc tịch (gồm 2 ký tự, ghi theo tiêu chuẩn ISO_3166-2).	x	x
22	nksQuocTichKhac	String[]	Mã của các quốc gia hoặc vùng lãnh thổ mà người được khai sinh mang quốc tịch thứ 2, thứ 3... (gồm 2 ký tự, ghi theo tiêu chuẩn ISO_3166-2). Trường hợp có quốc tịch thứ 2 hoặc thứ 3... thì quốc tịch thứ nhất phải ghi quốc tịch Việt Nam (nksQuocTich phải chọn là mã quốc gia của Việt Nam).		x
23	nksLoaiKhaiSinhh	Long	Loại khai sinh, nhận 1 trong các giá trị sau đây: 1 – Đã xác định được cả cha lẫn mẹ; 2 – Chưa xác định được mẹ; 3 – Chưa xác định được cha; 4 – Chưa xác định được cả cha lẫn mẹ; 5 – Trẻ bị bỏ rơi.		x
24	nksPIN	String	Số định danh cá nhân		

25	nksMatTich	Long	Tình trạng mất tích, nhận 1 trong các giá trị: 1 – Đã bị tuyên bố mất tích; 2 – Đã được hủy tuyên bố mất tích; Để trống – Không có thông tin (giá trị mặc định – không bị tuyên bố mất tích).		x
26	nksMatTichNgayGhiChuTuyenBo	String	Ngày tháng năm được ghi chú vào sổ việc bị tuyên bố mất tích, định dạng dữ liệu dd.mm.yyyy hoặc mm.yyyy hoặc yyyy: - Trường này là bắt buộc nếu người khai sinh bị tuyên bố mất tích; - Trường hợp người được khai sinh bị tuyên bố mất tích lần 2 và chưa được hủy tuyên bố mất tích thì để trống thông tin ngày tháng năm được ghi chú hủy tuyên bố mất tích (xóa trắng dữ liệu nksMatTichNgayGhiChuHuyTuyenBo).		
27	nksMatTichCanCuTuyenBo	String	Căn cứ tuyên bố mất tích (ghi văn bản xác nhận / quyết định hành chính / bản án được tuyên có việc tuyên bố công dân bị mất tích, ngày có hiệu lực của văn bản). - Trường này là bắt buộc nếu người khai sinh bị tuyên bố mất tích; - Trường hợp người được khai sinh bị tuyên bố mất tích lần 2 và chưa được		

			hủy tuyên bố mất tích thì để trống thông tin căn cứ hủy tuyên bố mất tích (xóa trắng dữ liệu nksMatTichCanCuHuyTuyenBo).		
28	nksMatTichNgayGhiChuHuyTuyenBo	String	Ngày tháng năm được ghi chú vào Sổ việc hủy tuyên bố mất tích, định dạng dữ liệu dd.mm.yyyy hoặc mm.yyyy hoặc yyyy. Trường này là bắt buộc nếu người được khai sinh đã được hủy tuyên bố mất tích.		
29	nksMatTichCanCuHuyTuyenBo	String	Căn cứ hủy tuyên bố mất tích (ghi văn bản xác nhận / quyết định hành chính / bản án được tuyên có việc hủy tuyên bố công dân bị mất tích, ngày có hiệu lực của văn bản). Trường này là bắt buộc nếu người được khai sinh đã được hủy tuyên bố mất tích.		
30	nksHanCheNangLucHanhVi	Long	Tình trạng bị mất hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự, nhận 1 trong các giá trị: 1 – Đã bị tuyên bố mất hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự; 2 – Đã được tuyên bố bị mất hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự. Để trống – Không có thông tin (giá trị mặc định – không bị tuyên bố).		x
31	nksHanCheNangLucHanhViNg	String	Ngày tháng năm được ghi chú vào Sổ việc bị tuyên		

	ayGhiChuTuyenBo		<p>bỏ mắt hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự, định dạng dữ liệu dd.mm.yyyy hoặc mm.yyyy hoặc yyyy:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường này là bắt buộc nếu người khai sinh bị tuyên bố mất hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự; - Trường hợp người được khai sinh bị tuyên bố mất hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự lần 2 và chưa được hủy tuyên bố thì để trống thông tin ngày được ghi chú việc hủy tuyên bố (xóa trắng dữ liệu nksHanCheNangLucHanhViNgayGhiChuHuyTuyenBo). 		
32	nksHanCheNangLucHanhViCanCuTuyenBo	String	<p>Căn cứ tuyên bố tuyên bố mất hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự (ghi văn bản xác nhận / quyết định hành chính / bản án được tuyên có việc tuyên bố công dân bị mất hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự,, ngày có hiệu lực của văn bản).</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường này là bắt buộc nếu người khai sinh bị tuyên bố mất hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự; - Trường hợp người được khai sinh bị tuyên bố mất hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự lần 2 và chưa được hủy tuyên bố 		

			mất hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự thì đề trống thông tin căn cứ hủy tuyên bố mất tích (xóa trắng dữ liệu nksHanCheNangLucHanhViNgayGhiChuHuyTuyenBo).		
33	nksHanCheNangLucHanhViNgayGhiChuHuyTuyenBo	String	Ngày tháng năm ghi chú vào Sổ việc hủy tuyên bố bị mất hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự, định dạng dữ liệu dd.mm.yyyy hoặc mm.yyyy hoặc yyyy. Trường này là bắt buộc nếu người được khai sinh đã được hủy tuyên bố bị mất hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự.		
34	nksHanCheNangLucHanhViNgayCanCuHuyTuyenBo	String	Căn cứ hủy tuyên bố bị mất hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự (ghi văn bản xác nhận / quyết định hành chính / bản án được tuyên có việc hủy tuyên bố công dân bị mất hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự, ngày có hiệu lực của văn bản). Trường này là bắt buộc nếu người được khai sinh đã được hủy tuyên bố bị mất hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự.		
<i>Thông tin về người mẹ</i>					
35	meHoTen	String	Họ, chữ đệm, tên người mẹ	x	
36	meNgaySinh	String	Ngày tháng năm sinh của người mẹ, định dạng dữ liệu dd.mm.yyyy hoặc	x	

			mm.yyyy hoặc yyyy		
37	meDanToc	Long	Mã dân tộc: - Ghi mã nhóm dân tộc gốc hoặc chi tiết mã tên gọi khác của dân tộc (theo danh mục do Hệ thống công bố); - Ví dụ: Người mẹ thuộc dân tộc Cao Lan là một tên gọi khác của dân tộc Sán Chay, khi đó ghi theo mã dân tộc Cao Lan.	x	x
38	meDanTocKhac	String	Tên dân tộc khác (chưa có trong danh mục đối với người Việt Nam) hoặc tên dân tộc của người nước ngoài. Ví dụ: - Trường hợp người mẹ có quốc tịch Hoa Kỳ và muốn ghi dân tộc Hoa Kỳ, khi đó trường meDanToc phải chọn mã dân tộc “Người nước ngoài” sau đó trường meDanTocKhac ghi “Hoa Kỳ”; - Trường hợp người mẹ có quốc tịch Việt Nam và muốn ghi dân tộc Mã lai (chưa có trong danh mục), khi đó trường meDanToc phải chọn mã dân tộc “Khác” sau đó trường meDanTocKhac ghi “Mã lai”.		
39	meQuocTich	String	Mã quốc gia hoặc vùng lãnh thổ mà người mẹ đang mang quốc tịch (gồm 2 ký tự, ghi theo tiêu chuẩn ISO_3166-2).	x	x
40	meQuocTichKh	String[]	Mã của các quốc gia hoặc		x

	ac		vùng lãnh thổ mà người mẹ đang mang quốc tịch thứ 2, thứ 3... (gồm 2 ký tự, ghi theo tiêu chuẩn ISO_3166-2). Trường hợp có quốc tịch thứ 2 hoặc thứ 3... thì quốc tịch thứ nhất phải ghi quốc tịch Việt Nam (meQuocTich phải chọn là mã quốc gia của Việt Nam).		
41	meLoaiCuTru	Long	Loại cư trú: 1 – Thường trú; 2 – Tạm trú; 0 – Không có thông tin.	x	x
42	meNoiCuTru	String	Địa chỉ chi tiết nơi thường trú/tạm trú của người mẹ.		
43	meLoaiGiayToTuyThan	Long	Loại giấy tờ tùy thân của người mẹ. Chỉ điền thông tin khi có thông tin về 1 trong 7 loại giấy tờ tùy thân được đánh mã từ 1 đến 7 (xem tại Mục 5.4) do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp.		x
44	meSoGiayToTuyThan	String	Số của giấy tờ tùy thân của người mẹ.		
<i>Thông tin về người cha</i>					
45	chaHoTen	String	Họ, chữ đệm, tên người cha.	x	
46	chaNgaySinh	String	Ngày tháng năm sinh của người cha, định dạng dữ liệu dd.mm.yyyy hoặc mm.yyyy hoặc yyyy.	x	
47	chaDanToc	Long	Mã dân tộc: - Ghi mã nhóm dân tộc gốc hoặc chi tiết mã tên gọi khác của dân tộc (theo danh mục do Hệ thống công bố);	x	x

			- Ví dụ: Người cha thuộc dân tộc Cao Lan là một tên gọi khác của dân tộc Sán Chay, khi đó ghi theo mã dân tộc Cao Lan.		
48	chaDanTocKhac	String	Tên dân tộc khác (chưa có trong danh mục đối với người Việt Nam) hoặc tên dân tộc của người nước ngoài. Ví dụ: - Trường hợp người cha có quốc tịch Hoa Kỳ và muốn ghi dân tộc Hoa Kỳ, khi đó trường chaDanToc phải chọn mã dân tộc “Người nước ngoài” sau đó trường chaDanTocKhac ghi “Hoa Kỳ”; - Trường hợp người cha có quốc tịch Việt Nam và muốn ghi dân tộc Mã lai (chưa có trong danh mục), khi đó trường chaDanToc phải chọn mã dân tộc “Khác” sau đó trường chaDanTocKhac ghi “Mã lai”.		
49	chaQuocTich	String	Mã quốc gia hoặc vùng lãnh thổ mà người cha đang mang quốc tịch (gồm 2 ký tự, ghi theo tiêu chuẩn ISO_3166-2).	x	x
50	chaQuocTichKhac	String[]	Mã của các quốc gia hoặc vùng lãnh thổ mà người cha đang mang quốc tịch thứ 2, thứ 3... (gồm 2 ký tự, ghi theo tiêu chuẩn ISO_3166-2). Trường hợp có quốc tịch thứ 2 hoặc thứ 3... thì		x

			quốc tịch thứ nhất phải ghi quốc tịch Việt Nam (chaQuocTich phải chọn là mã quốc gia của Việt Nam).		
51	chaLoaiCuTru	Long	Loại cư trú: 1 – Thường trú; 2 – Tạm trú; 0 – Không có thông tin.	x	x
52	chaNoiCuTru	String	Địa chỉ chi tiết nơi thường trú/tạm trú của người cha.		
53	chaLoaiGiayToTuyThan	Long	Loại giấy tờ tùy thân của người cha. Chỉ điền thông tin khi có thông tin về 1 trong 7 loại giấy tờ tùy thân được đánh mã từ 1 đến 7 (xem tại Mục 5.4) do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp.		x
54	chaSoGiayToTuyThan	String	Số của giấy tờ tùy thân của người cha.		
<i>Thông tin về người đi khai (người yêu cầu)</i>					
55	nycHoTen	String	Họ, chữ đệm, tên người đi khai.		
56	nycQuanHe	String	Quan hệ với người được khai sinh.		
57	nycLoaiGiayToTuyThan	Long	Loại giấy tờ tùy thân của người đi khai (xem chi tiết tại Mục 5.4).		x
58	nycGiayToKhac	String	Tên loại giấy tờ tùy thân của người đi khai, chỉ điền thông tin nếu loại giấy tờ chọn là Giấy tờ khác (có dán ảnh và thông tin cá nhân do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp, còn giá trị sử dụng).		
59	nycSoGiayToTuyThan	String	Số của giấy tờ tùy thân của người đi khai. Điền Null nếu loại giấy tờ tùy thân là Giấy tờ khác		

			không có số.		
60	nycNgayCapGiayToTuyThan	String	Ngày của giấy tờ tùy thân của người đi khai, định dạng dữ liệu dd.mm.yyyy.		
61	nycNoiCapGiayToTuyThan	String	Nơi cấp giấy tờ tùy thân của người đi khai.		
<i>Thông tin về giấy khai sinh do cơ quan có thẩm quyền ở nước ngoài cấp⁴</i>					
62	soDangKyNuocNgoai	String	Số và tên của giấy khai sinh do cơ quan nước ngoài cấp.		
63	ngayDangKyNuocNgoai	String	Ngày của giấy khai sinh do cơ quan nước ngoài cấp, định dạng dữ liệu dd.mm.yyyy.		
64	cqNuocNgoaiDaDangKy	String	Tên cơ quan nước ngoài đã cấp giấy khai sinh.		
65	qgNuocNgoaiDaDangKy	String	Mã quốc gia hoặc vùng lãnh thổ đã cấp giấy khai sinh (gồm 2 ký tự, ghi theo tiêu chuẩn ISO_3166-2).		x

1.2. Dữ liệu cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân

- Mã nghiệp vụ: **HN**.
- Tổng số trường thông tin bắt buộc số hóa: **16 / 37**.
- Tổng số trường thông tin bắt buộc chuẩn hóa dữ liệu theo danh mục: **8 / 37**.

STT	Tên trường	Kiểu dữ liệu	Mô tả	Bắt buộc	Danh mục
1	id	Long	Mã của hồ sơ trên Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử (số sinh tự động từ Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử) sau khi hồ sơ đã được tiếp nhận và lưu thành công (không phân biệt trạng thái hồ sơ đang là Lưu		

⁴ Các trường thông tin về giấy khai sinh do cơ quan có thẩm quyền ở nước ngoài cấp là bắt buộc số hóa nếu loại đăng ký là “Ghi vào sổ việc khai sinh đã được đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền ở nước ngoài”.

			nhập hay Đã hoàn thành – Lưu chính thức).		
<i>Các trường thông tin cơ bản</i>					
2	so	String	Số đăng ký trong sổ: - Trong cùng 1 năm Số đăng ký không được lặp lại 2 lần. Trường hợp lịch sử để lại, trước đây đã bị ghi trùng số đăng ký trong năm thì trường hợp đăng ký sau ghi thêm chỉ số phụ. Ví dụ: 04(1) tương ứng là số đăng ký 04 bị sử dụng lần thứ 2 trong năm. - Ưu tiên ghi Số đăng ký theo định dạng {{Số đăng ký}}/{{Năm đăng ký}}.	x	
3	quyenSo	String	Quyền số, định dạng dữ liệu {{Quyền số}}/{{Năm mở sổ}}. Ví dụ: 01/2010.	x	
4	trangSo	String	Số trang trong sổ đăng ký: - Trường hợp nội dung đăng ký nằm trong 2 trang thì ghi nối tiếp số trang, ví dụ: 1-2, 8-9...; - Trong cùng 1 sổ trang số sẽ không được lặp lại hai lần, do đó, trường hợp nội dung đăng ký nằm trong 2 trang và trong 2 trang đăng ký cho nhiều trường hợp thì ghi thêm thứ tự của trường hợp trong trang, ví dụ: 1-2(1), 8-9(2)... tương ứng là trường hợp thứ nhất được ghi tại trang 1 + trang 2 và trường hợp thứ hai được ghi tại trang 8 + trang 9.	x	

5	ngayDangKy	String	Ngày cấp giấy xác nhận, định dạng dữ liệu dd.mm.yyyy. Ví dụ: Cấp ngày 08 tháng 7 năm 2015 thì ghi là 08.07.2015.	x	
6	noiCap	String	Mã đơn vị hành chính của nơi cấp giấy xác nhận: - Ghi theo mã do Tổng cục Thống kê công bố; - Tên chính xác sẽ do Hệ thống tự động tính toán dựa theo thời điểm đăng ký.	x	x
7	nguoiKy	String	Tên người ký Giấy xác nhận.		
8	chucVuNguoiKy	String	Chức vụ người ký Giấy xác nhận.		
9	nguoiThucHien	String	Họ, chữ đệm, tên công chức tư pháp làm công tác hộ tịch thực hiện cấp giấy xác nhận.		
10	ghiChu	String	Ghi các nội ghi chú thông tin trong trường hợp cấp lại Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân và các thông tin khác (nếu có).		
<i>Thông tin về người được cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân</i>					
11	nxnHoTen	String	Họ, chữ đệm, tên.	x	
12	nxnGioiTinh	String	Giới tính: 1 – Nam; 2 – Nữ.	x	
13	nxnNgaySinh	String	Ngày tháng năm sinh, định dạng dữ liệu dd.mm.yyyy hoặc mm.yyyy hoặc yyyy.	x	
14	nxnDanToc	Long	Mã dân tộc: - Ghi mã nhóm dân tộc gốc hoặc chi tiết mã tên gọi khác của dân tộc (theo danh mục do Hệ thống công bố);	x	x

			- Ví dụ: Người được cấp giấy xác nhận thuộc dân tộc Cao Lan là một tên gọi khác của dân tộc Sán Chay, khi đó ghi theo mã dân tộc Cao Lan.		
15	nxnDanTocKhac	String	Tên dân tộc khác (chưa có trong danh mục đối với người Việt Nam) hoặc tên dân tộc của người nước ngoài. Ví dụ: - Trường hợp người được cấp giấy xác nhận có quốc tịch Hoa Kỳ và muốn ghi dân tộc Hoa Kỳ, khi đó trường nxnDanToc phải chọn mã dân tộc “Người nước ngoài” sau đó trường nxnDanTocKhac ghi “Hoa Kỳ”; - Trường hợp người được cấp giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam và muốn ghi dân tộc Mã lai (chưa có trong danh mục), khi đó trường nxnDanToc phải chọn mã dân tộc “Khác” sau đó trường nxnDanTocKhac ghi “Mã lai”.		
16	nxnQuocTich	String	Mã quốc gia hoặc vùng lãnh thổ mà người được cấp giấy xác nhận đang mang quốc tịch (gồm 2 ký tự, ghi theo tiêu chuẩn ISO_3166-2).	x	x
17	nxnQuocTichKhac	String[]	Mã của các quốc gia hoặc vùng lãnh thổ mà người được cấp giấy xác nhận đang mang quốc tịch thứ 2, thứ 3... (gồm 2 ký tự,		x

			ghi theo tiêu chuẩn ISO_3166-2). Trường hợp có quốc tịch thứ 2 hoặc thứ 3... thì quốc tịch thứ nhất phải ghi quốc tịch Việt Nam (nxnQuocTich phải chọn là mã quốc gia của Việt Nam).		
18	nxnLoaiCuTru	Long	Loại cư trú: 1 – Thường trú; 2 – Tạm trú; 0 – Không có thông tin.	x	x
19	nxnNoiCuTru	String	Địa chỉ chi tiết nơi thường trú/tạm trú của người được xác nhận.		
20	nxnLoaiGiayToTuyThan	Long	Loại giấy tờ tùy thân của người được xác nhận (xem chi tiết tại Mục 5.4).	x	x
21	nxnGiayToKha c	String	Tên loại giấy tờ tùy thân của người được xác nhận, chỉ điền thông tin nếu loại giấy tờ chọn là Giấy tờ khác (có dán ảnh và thông tin cá nhân do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp, còn giá trị sử dụng).		
22	nxnSoGiayToTuyThan	String	Số của giấy tờ tùy thân của người được xác nhận. Điền Null nếu loại giấy tờ tùy thân là Giấy tờ khác không có số.	x	
23	nxnNgayCapGiayToTuyThan	String	Ngày của giấy tờ tùy thân của người được xác nhận, định dạng dữ liệu dd.mm.yyyy.		
24	nxnNoiCapGiayToTuyThan	String	Nơi cấp giấy tờ tùy thân của người được xác nhận.		
25	nxnThoiGianCuTruTai	String	Mục “Trong thời gian cư trú tại:”. Chỉ ghi trong trường hợp công dân Việt Nam hiện tại đang cư trú		

			tại nước ngoài đề nghị cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân thời gian cư trú tại Việt Nam trước đây hoặc trường hợp công dân Việt Nam cư trú trong nước đã từng đăng ký thường trú ở nhiều nơi khác nhau, nay đề nghị UBND cấp xã nơi đã thường trú trước đây cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân, ghi rõ nơi cư trú và thời gian cư trú.		
26	nxnThoiGianCuTruTu	String	“Thời gian cư trú từ ngày”: Định dạng dữ liệu dd.mm.yyyy hoặc mm.yyyy hoặc yyyy.		
27	nxnThoiGianCuTruDen	String	“Thời gian cư trú đến ngày”: Định dạng dữ liệu dd.mm.yyyy hoặc mm.yyyy hoặc yyyy.		
28	nxnTinhTrangHonNhan	String	Chi tiết tình trạng hôn nhân.	x	
29	nxnLoaiMucDichSuDung	Long	Nhận 1 trong các giá trị sau đây: 1 – Đề đăng ký kết hôn trong nước (với người Việt Nam); 2 – Đề đăng ký kết hôn trong nước (với người nước ngoài); 3 – Đề đăng ký kết hôn ở nước ngoài (với người Việt Nam); 4 – Đề đăng ký kết hôn ở nước ngoài (với người nước ngoài); 5 – Mục đích khác.	x	x
30	nxnMucDichSuDung	String	Chi tiết mục đích sử dụng.	x	

Thông tin về người đề nghị cấp xác nhận tình trạng hôn nhân					
31	nycHoTen	String	Họ, chữ đệm, tên người đi khai.		
32	nycQuanHe	String	Quan hệ với người được cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân.		
33	nycLoaiGiayToTuyThan	Số	Loại giấy tờ tùy thân của người đi khai (xem chi tiết tại Mục 5.4).		x
34	nycGiayToKha c	String	Tên loại giấy tờ tùy thân của người đi khai, chỉ điền thông tin nếu loại giấy tờ chọn là Giấy tờ khác (có dán ảnh và thông tin cá nhân do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp, còn giá trị sử dụng).		
35	nycSoGiayToTuyThan	String	Số của giấy tờ tùy thân của người đi khai.		
36	nycNgayCapGiayToKhac	String	Ngày của giấy tờ tùy thân của người đi khai, định dạng dữ liệu dd.mm.yyyy.		
37	nycNoiCapGiayToKhac	String	Nơi cấp giấy tờ tùy thân của người đi khai.		

1.3. Dữ liệu đăng ký kết hôn

- Mã nghiệp vụ: **KH**.
- Tổng số trường thông tin bắt buộc có dữ liệu: **20 / 47**.
- Tổng số trường thông tin bắt buộc chuẩn hóa dữ liệu theo danh mục: **14 / 47**.

STT	Tên trường	Kiểu dữ liệu	Mô tả	Bắt buộc	Danh mục
1	id	Long	Mã của hồ sơ trên Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử (số sinh tự động từ Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử) sau khi hồ sơ đã được tiếp nhận và lưu thành công (không phân biệt trạng thái hồ sơ đang là Lưu nháp hay Đã hoàn thành –		

			Lưu chính thức).		
<i>Các trường thông tin cơ bản</i>					
2	so	String	Số đăng ký trong sổ: - Trong cùng 1 năm Số đăng ký không được lặp lại 2 lần. Trường hợp lịch sử để lại, trước đây đã bị ghi trùng số đăng ký trong năm thì trường hợp đăng ký sau ghi thêm chỉ số phụ. Ví dụ: 04(1) tương ứng là số đăng ký 04 bị sử dụng lần thứ 2 trong năm. - Ưu tiên ghi Số đăng ký theo định dạng {{Số đăng ký}}/{{Năm đăng ký}}.	x	
3	quyenSo	String	Quyền số, định dạng dữ liệu {{Quyền số}}/{{Năm mở sổ}}. Ví dụ: 01/2010.	x	
4	trangSo	String	Số trang trong sổ đăng ký: - Trường hợp nội dung đăng ký nằm trong 2 trang thì ghi nối tiếp số trang, ví dụ: 1-2, 8-9...; - Trong cùng 1 số trang số sẽ không được lặp lại hai lần, do đó, trường hợp nội dung đăng ký nằm trong 2 trang và trong 2 trang đăng ký cho nhiều trường hợp thì ghi thêm thứ tự của trường hợp trong trang, ví dụ: 1-2(1), 8-9(2)... tương ứng là trường hợp thứ nhất được ghi tại trang 1 + trang 2 và trường hợp thứ hai được ghi tại trang 8 + trang 9.	x	
5	ngayDangKy	String	Ngày đăng ký, định dạng	x	

			dữ liệu dd.mm.yyyy. Ví dụ: Đăng ký ngày 08 tháng 7 năm 2015 thì ghi là 08.07.2015.		
6	loaiDangKy	Long	Loại đăng ký, nhận 1 trong các giá trị sau đây: 1 – Đăng ký lần đầu; 2 – Đăng ký lại; 3 – Ghi vào sổ việc kết hôn đã được đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền ở nước ngoài.	x	x
7	noiDangKy	String	Mã đơn vị hành chính của nơi đăng ký: - Ghi theo mã do Tổng cục Thống kê công bố; - Tên chính xác sẽ do Hệ thống tự động tính toán dựa theo thời điểm đăng ký.	x	x
8	nguoiky	String	Họ, chữ đệm, tên người ký Giấy chứng nhận kết hôn.		
9	chucVuNguoiKy	String	Chức vụ người ký Giấy chứng nhận kết hôn.		
10	ngayXacLapQuanHeHonNhan	String	Ngày xác lập quan hệ hôn nhân định dạng dữ liệu dd.mm.yyyy.		
11	nguoithuchien	String	Họ, chữ đệm, tên công chức tư pháp làm công tác hộ tịch thực hiện đăng ký kết hôn.		
12	ghiChu	String	Ghi các thông tin thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch và các thông tin thay đổi khác (nếu có).		
13	tingTrangKetHon	Long	Tình trạng kết hôn, nhận 1 trong các giá trị: 1 – Đã ly hôn; 2 – Đã hủy việc kết hôn; 3 – Đã được công nhận		x

			việc kết hôn. Đề trống – Không có thông tin – ứng với đang trong giai đoạn hôn nhân.		
14	huyKetHonNga yGhiChu	String	Ngày tháng năm ghi chú vào Sổ việc ly hôn hoặc ngày hủy việc kết hôn, định dạng dữ liệu dd.mm.yyyy hoặc mm.yyyy hoặc yyyy. Trường này là bắt buộc nếu hai vợ chồng đã ly hôn hoặc đã bị hủy việc kết hôn.		
15	huyKetHonCan Cu	String	Căn cứ của việc ly hôn / hủy việc kết hôn (ghi thông tin bản án / quyết định hành chính / giấy xác nhận có việc ly hôn hoặc hủy việc kết hôn, ngày có hiệu lực của văn bản). Trường này là bắt buộc nếu hai vợ chồng đã ly hôn hoặc đã bị hủy việc kết hôn.		
16	congNhanKetH onNgayGhiChu s	String	Ngày tháng năm ghi chú vào Sổ việc công nhận việc kết hôn, định dạng dữ liệu dd.mm.yyyy hoặc mm.yyyy hoặc yyyy. Trường này là bắt buộc nếu hai vợ chồng đã ly hôn hoặc đã bị hủy việc kết hôn.		
17	congNhanKetH onCanCu	String	Căn cứ của việc công nhận việc kết hôn (ghi thông tin bản án / quyết định hành chính / giấy xác nhận trong đó có thông tin công nhận việc kết hôn, ngày có hiệu lực của văn		

			bản). Trường này là bắt buộc nếu hai vợ chồng đã được công nhận việc kết hôn thông qua bản án hoặc quyết định hành chính xác nhận việc kết hôn.		
<i>Thông tin về người chồng</i>					
18	chongHoTen	String	Họ, chữ đệm, tên người chồng.	x	
19	chongNgaySinh	String	Ngày tháng năm sinh của người chồng, định dạng dữ liệu dd.mm.yyyy hoặc mm.yyyy hoặc yyyy.	x	
20	chongDanToc	Long	Mã dân tộc: - Ghi mã nhóm dân tộc gốc hoặc chi tiết mã tên gọi khác của dân tộc (theo danh mục do Hệ thống công bố); - Ví dụ: Người chồng thuộc dân tộc Cao Lan là một tên gọi khác của dân tộc Sán Chay, khi đó ghi theo mã dân tộc Cao Lan.	x	x
21	chongDanTocKhac	String	Tên dân tộc khác (chưa có trong danh mục đối với người Việt Nam) hoặc tên dân tộc của người nước ngoài. Ví dụ: - Trường hợp người chồng có quốc tịch Hoa Kỳ và muốn ghi dân tộc Hoa Kỳ, khi đó trường chongDanToc phải chọn mã dân tộc “Người nước ngoài” sau đó trường chongDanTocKhac ghi “Hoa Kỳ”; - Trường hợp người chồng có quốc tịch Việt		

			Nam và muốn ghi dân tộc Mã lai (chưa có trong danh mục), khi đó trường chongDanToc phải chọn mã dân tộc “Khác” sau đó trường chongDanTocKhac ghi “Mã lai”.		
22	chongQuocTich	String	Mã quốc gia hoặc vùng lãnh thổ mà người chồng đang mang quốc tịch (gồm 2 ký tự, ghi theo tiêu chuẩn ISO_3166-2).	x	x
23	chongQuocTich Khac	String[]	Mã của các quốc gia hoặc vùng lãnh thổ mà người chồng đang mang quốc tịch thứ 2, thứ 3... (gồm 2 ký tự, ghi theo tiêu chuẩn ISO_3166-2). Trường hợp có quốc tịch thứ 2 hoặc thứ 3... thì quốc tịch thứ nhất phải ghi quốc tịch Việt Nam (chongQuocTich phải chọn là mã quốc gia của Việt Nam).		x
24	chongLoaiCuTru	Long	Loại cư trú: 1 – Thường trú; 2 – Tạm trú; 0 – Không có thông tin.	x	x
25	chongNoiCuTru	String	Địa chỉ chi tiết về nơi thường trú/tạm trú của người chồng.		
26	chongLoaiGiayToTuyThan	Long	Loại giấy tờ tùy thân của người chồng (xem chi tiết tại Mục 5.4).	x	x
27	chongGiayToKhac	String	Tên loại giấy tờ tùy thân của người chồng, chỉ điền thông tin nếu loại giấy tờ được chọn là Giấy tờ khác (có dán ảnh và thông tin cá nhân do cơ quan nhà		

			nước có thẩm quyền cấp, còn giá trị sử dụng).		
28	chongSoGiayToTuyThan	String	Số của giấy tờ tùy thân của người chồng. Điền Null nếu loại giấy tờ tùy thân là Giấy tờ khác không có số.	x	
29	chongNgayCapGiayToTuyThan	String	Ngày của giấy tờ tùy thân của người chồng, định dạng dữ liệu dd.mm.yyyy.		
30	chongNoiCapGiayToTuyThan	String	Nơi cấp giấy tờ tùy thân của người chồng.		
<i>Thông tin về người vợ</i>					
31	voHoTen	String	Họ, chữ đệm, tên người vợ.	x	
32	voNgaySinh	String	Ngày tháng năm sinh của người vợ, định dạng dữ liệu dd.mm.yyyy hoặc mm.yyyy hoặc yyyy.	x	
33	voDanToc	Long	Mã dân tộc: - Ghi mã nhóm dân tộc gốc hoặc chi tiết mã tên gọi khác của dân tộc (theo danh mục do Hệ thống công bố); - Ví dụ: Người vợ thuộc dân tộc Cao Lan là một tên gọi khác của dân tộc Sán Chay, khi đó ghi theo mã dân tộc Cao Lan.	x	x
34	voDanTocKhac	String	Tên dân tộc khác (chưa có trong danh mục đối với người Việt Nam) hoặc tên dân tộc của người nước ngoài. Ví dụ: - Trường hợp người vợ có quốc tịch Hoa Kỳ và muốn ghi dân tộc Hoa Kỳ, khi đó trường voDanToc phải chọn mã dân tộc “Người nước ngoài” sau		

			<p>đó trường voDanTocKhac ghi “Hoa Kỳ”;</p> <p>- Trường hợp người vợ có quốc tịch Việt Nam và muốn ghi dân tộc Mã lai (chưa có trong danh mục), khi đó trường voDanToc phải chọn mã dân tộc “Khác” sau đó trường voDanTocKhac ghi “Mã lai”.</p>		
35	voQuocTich	String	Mã quốc gia hoặc vùng lãnh thổ mà người vợ đang mang quốc tịch (gồm 2 ký tự, ghi theo tiêu chuẩn ISO_3166-2).	x	x
36	voQuocTichKhac	String[]	<p>Mã của các quốc gia hoặc vùng lãnh thổ mà người vợ đang mang quốc tịch thứ 2, thứ 3... (gồm 2 ký tự, ghi theo tiêu chuẩn ISO_3166-2).</p> <p>Trường hợp có quốc tịch thứ 2 hoặc thứ 3... thì quốc tịch thứ nhất phải ghi quốc tịch Việt Nam (voQuocTich phải chọn là mã quốc gia của Việt Nam).</p>		x
37	voLoaiCuTru	Long	Loại cư trú: 1 – Thường trú; 2 – Tạm trú; 0 – Không có thông tin.	x	x
38	voNoiCuTru	String	Địa chỉ chi tiết nơi thường trú/tạm trú của người vợ.		
39	voLoaiGiayToTuyThan	Long	Loại giấy tờ tùy thân của người vợ (xem chi tiết tại Mục 5.4).	x	x
40	voGiayToKhac	String	Tên loại giấy tờ tùy thân của người vợ, chỉ điền thông tin nếu loại giấy tờ chọn là Giấy tờ khác (có		

			dán ảnh và thông tin cá nhân do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp, còn giá trị sử dụng).		
41	voSoGiayToTuyThan	String	Số của giấy tờ tùy thân của người vợ. Điền Null nếu loại giấy tờ tùy thân là Giấy tờ khác không có số.	x	
42	voNgayCapGiayToTuyThan	String	Ngày của giấy tờ tùy thân của người vợ, định dạng dữ liệu dd.mm.yyyy.		
43	voNoiCapGiayToTuyThan	String	Nơi cấp giấy tờ tùy thân của người vợ.		
<i>Thông tin về giấy chứng nhận kết hôn do cơ quan có thẩm quyền ở nước ngoài cấp⁵</i>					
44	soDangKyNuocNgoai	String	Số và tên của giấy chứng nhận kết hôn do cơ quan nước ngoài cấp.		
45	ngayDangKyNuocNgoai	String	Ngày của giấy chứng nhận kết hôn do cơ quan nước ngoài cấp, định dạng dữ liệu dd.mm.yyyy.		
46	cqNuocNgoaiDaDangKy	String	Tên cơ quan nước ngoài đã cấp giấy chứng nhận kết hôn.		
47	qgNuocNgoaiDaDangKy	String	Mã quốc gia hoặc vùng lãnh thổ đã cấp giấy chứng nhận kết hôn (gồm 2 ký tự, ghi theo tiêu chuẩn ISO_3166-2).		x

1.4. Dữ liệu đăng ký nhận cha, mẹ, con

- Mã nghiệp vụ: **CMC**.
- Tổng số trường thông tin bắt buộc số hóa: **21 / 53**.
- Tổng số trường thông tin bắt buộc chuẩn hóa dữ liệu theo danh mục: **14 / 53**.

STT	Tên trường	Kiểu dữ liệu	Mô tả	Bắt buộc	Danh mục
-----	------------	--------------	-------	----------	----------

⁵ Các trường thông tin về giấy chứng nhận kết hôn do cơ quan có thẩm quyền ở nước ngoài cấp là bắt buộc số hóa nếu loại đăng ký là “Ghi vào sổ việc kết hôn đã được đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền ở nước ngoài”.

1	id	Long	Mã của hồ sơ trên Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử (số sinh tự động từ Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử) sau khi hồ sơ đã được tiếp nhận và lưu thành công (không phân biệt trạng thái hồ sơ đang là Lưu nháp hay Đã hoàn thành – Lưu chính thức).		
<i>Các trường thông tin cơ bản</i>					
2	so	String	Số đăng ký trong sổ: - Trong cùng 1 năm Số đăng ký không được lập lại 2 lần. Trường hợp lịch sử để lại, trước đây đã bị ghi trùng số đăng ký trong năm thì trường hợp đăng ký sau ghi thêm chỉ số phụ. Ví dụ: 04(1) tương ứng là số đăng ký 04 bị sử dụng lần thứ 2 trong năm. - Ưu tiên ghi Số đăng ký theo định dạng {{Số đăng ký}}/{{Năm đăng ký}}.	x	
3	quyenSo	String	Quyền số, định dạng dữ liệu {{Quyền số}}/{{Năm mở sổ}}. Ví dụ: 01/2010.	x	
4	trangSo	String	Số trang trong sổ đăng ký: - Trường hợp nội dung đăng ký nằm trong 2 trang thì ghi nối tiếp số trang, ví dụ: 1-2, 8-9...; - Trong cùng 1 sổ trang số sẽ không được lập lại hai lần, do đó, trường hợp nội dung đăng ký nằm trong 2 trang và trong 2 trang đăng ký cho nhiều trường hợp thì ghi thêm	x	

			thứ tự của trường hợp trong trang, ví dụ: 1-2(1), 8-9(2)... tương ứng là trường hợp thứ nhất được ghi tại trang 1 + trang 2 và trường hợp thứ hai được ghi tại trang 8 + trang 9.		
5	quyetDinhSo	String	Số quyết định công nhận cha, mẹ, con. Bắt buộc nhập thông tin đối với dữ liệu cũ đăng ký trước năm 2016.		
6	ngayDangKy	String	Ngày đăng ký, định dạng dữ liệu dd.mm.yyyy. Ví dụ: Đăng ký ngày 08 tháng 7 năm 2015 thì ghi là 08.07.2015.	x	
7	loaiDangKy	Long	Loại đăng ký, nhận 1 trong các giá trị sau đây: 1 – Đăng ký mới; 2 – Ghi vào sổ việc nhận cha, mẹ, con đã được đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài.	x	x
8	loaiXacNhan	Long	Loại xác nhận, nhận 1 trong các giá trị sau đây: 1 – Cha nhận con; 2 – Mẹ nhận con; 3 – Con nhận cha; 4 – Con nhận mẹ.	x	
9	noiDangKy	String	Mã đơn vị hành chính của nơi đăng ký: - Ghi theo mã do Tổng cục Thống kê công bố; - Tên chính xác sẽ do Hệ thống tự động tính toán dựa theo thời điểm đăng ký.	x	x
10	nguaiKy	String	Tên người ký Quyết định		

			/ Trích lục công nhận cha, mẹ, con.		
11	chucVuNguoiKy	String	Chức vụ người ký Quyết định / Trích lục công nhận cha, mẹ, con.		
12	nguoiThucHien	String	Họ, chữ đệm, tên công chức tư pháp làm công tác hộ tịch thực hiện đăng ký nhận cha, mẹ, con.		
13	ghiChu	String	Ghi các nội dung thay đổi (nếu có).		
<i>Thông tin về người cha / mẹ</i>					
14	cmHoTen	String	Họ, chữ đệm, tên của cha / mẹ.	x	
15	cmNgaySinh	String	Ngày tháng năm sinh của cha / mẹ, định dạng dữ liệu dd.mm.yyyy hoặc mm.yyyy hoặc yyyy.	x	
16	cmDanToc	Long	Mã dân tộc: - Ghi mã nhóm dân tộc gốc hoặc chi tiết mã tên gọi khác của dân tộc (theo danh mục do Hệ thống công bố); - Ví dụ: Cha / mẹ thuộc dân tộc Cao Lan là một tên gọi khác của dân tộc Sán Chay, khi đó ghi theo mã dân tộc Cao Lan.	x	x
17	cmDanTocKhac	String	Tên dân tộc khác (chưa có trong danh mục đối với người Việt Nam) hoặc tên dân tộc của người nước ngoài. Ví dụ: - Trường hợp cha / mẹ có quốc tịch Hoa Kỳ và muốn ghi dân tộc Hoa Kỳ, khi đó trường cmDanToc phải chọn mã dân tộc “Người nước ngoài” sau đó trường		

			cmDanTocKhac ghi “Hoa Kỳ”; - Trường hợp cha / mẹ có quốc tịch Việt Nam và muốn ghi dân tộc Mã lai (chưa có trong danh mục), khi đó trường cmDanToc phải chọn mã dân tộc “Khác” sau đó trường cmDanTocKhac ghi “Mã lai”.		
18	cmQuocTich	String	Mã quốc gia hoặc vùng lãnh thổ mà cha / mẹ đang mang quốc tịch (gồm 2 ký tự, ghi theo tiêu chuẩn ISO_3166-2).	x	x
19	cmQuocTichKhac	String[]	Mã của các quốc gia hoặc vùng lãnh thổ mà cha / mẹ đang mang quốc tịch thứ 2, thứ 3... (gồm 2 ký tự, ghi theo tiêu chuẩn ISO_3166-2). Trường hợp có quốc tịch thứ 2 hoặc thứ 3... thì quốc tịch thứ nhất phải ghi quốc tịch Việt Nam (nnQuocTich phải chọn là mã quốc gia của Việt Nam).		x
20	cmQueQuan	String	Quê quán của cha / mẹ.		
21	cmLoaiCuTru	Long	Loại cư trú: 1 – Thường trú; 2 – Tạm trú; 0 – Không có thông tin.	x	x
22	cmNoiCuTru	String	Địa chỉ chi tiết nơi thường trú/tạm trú của cha / mẹ.		
23	cmLoaiGiayToTuyThan	Số	Loại giấy tờ tùy thân của người nhận là cha mẹ con (xem chi tiết tại Mục 5.4).	x	x
24	cmGiayToKhac	String	Tên loại giấy tờ tùy thân của cha / mẹ, chỉ điền thông tin nếu loại giấy tờ		

			chọn là Giấy tờ khác (có dán ảnh và thông tin cá nhân do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp, còn giá trị sử dụng).		
25	cmSoGiayToTu yThan	String	Số của giấy tờ tùy thân của cha / mẹ. Điền Null nếu loại giấy tờ tùy thân là Giấy tờ khác không có số.	x	
26	cmNgayCapGia yToTuyThan	String	Ngày của giấy tờ tùy thân của cha / mẹ, định dạng dữ liệu dd.mm.yyyy.		
27	cmNoiCapGiay ToTuyThan	String	Nơi cấp giấy tờ tùy thân của cha / mẹ.		
Thông tin về người con					
28	ncHoTen	String	Họ, chữ đệm, tên người con.	x	
29	ncNgaySinh	String	Ngày tháng năm sinh của người con, định dạng dữ liệu dd.mm.yyyy hoặc mm.yyyy hoặc yyyy.	x	
30	ncDanToc	Long	Mã dân tộc: - Ghi mã nhóm dân tộc gốc hoặc chi tiết mã tên gọi khác của dân tộc (theo danh mục do Hệ thống công bố); - Ví dụ: Người con thuộc dân tộc Cao Lan là một tên gọi khác của dân tộc Sán Chay, khi đó ghi theo mã dân tộc Cao Lan.	x	x
31	ncDanTocKhac	String	Tên dân tộc khác (chưa có trong danh mục đối với người Việt Nam) hoặc tên dân tộc của người nước ngoài. Ví dụ: - Trường hợp người con có quốc tịch Hoa Kỳ và muốn ghi dân tộc Hoa Kỳ,		

			<p>khi đó trường ncDanToc phải chọn mã dân tộc “Người nước ngoài” sau đó trường ncDanTocKhac ghi “Hoa Kỳ”;</p> <p>- Trường hợp người con có quốc tịch Việt Nam và muốn ghi dân tộc Mã lai (chưa có trong danh mục), khi đó trường ncDanToc phải chọn mã dân tộc “Khác” sau đó trường ncDanTocKhac ghi “Mã lai”.</p>		
32	ncQuocTich	String	Mã quốc gia hoặc vùng lãnh thổ mà người con đang mang quốc tịch (gồm 2 ký tự, ghi theo tiêu chuẩn ISO_3166-2).	x	x
33	ncQuocTichKha c	String[]	<p>Mã của các quốc gia hoặc vùng lãnh thổ mà người con đang mang quốc tịch thứ 2, thứ 3... (gồm 2 ký tự, ghi theo tiêu chuẩn ISO_3166-2).</p> <p>Trường hợp có quốc tịch thứ 2 hoặc thứ 3... thì quốc tịch thứ nhất phải ghi quốc tịch Việt Nam (ncQuocTich phải chọn là mã quốc gia của Việt Nam).</p>		x
34	ncQueQuan	String	Quê quán của người con.		
35	ncLoaiCuTru	Long	Loại cư trú: 1 – Thường trú; 2 – Tạm trú; 0 – Không có thông tin.	x	x
36	ncNoiCuTru	String	Địa chỉ chi tiết nơi thường trú/tạm trú của người con.		
37	ncLoaiGiayToT uyThan	Số	Loại giấy tờ tùy thân của người con (xem chi tiết tại Mục 5.4).	x	x

			Trường hợp này chấp nhận giấy tờ tùy thân là Giấy khai sinh (khi con dưới 14 tuổi) và Giấy chứng sinh (khi đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký cha / mẹ nhận con). Khi đó danh mục Loại giấy tờ bổ sung thêm các loại giấy tờ: 10 – Giấy khai sinh; 11 – Giấy chứng sinh.		
38	ncGiayToKhac	String	Tên loại giấy tờ tùy thân của người con, chỉ điền thông tin nếu loại giấy tờ chọn là Giấy tờ khác (có dán ảnh và thông tin cá nhân do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp, còn giá trị sử dụng).		
39	ncSoGiayToTuyThan	String	Số của giấy tờ tùy thân của người con. Điền Null nếu loại giấy tờ tùy thân là Giấy tờ khác không có số.	x	
40	ncNgayCapGiayToTuyThan	String	Ngày của giấy tờ tùy thân của người con, định dạng dữ liệu dd.mm.yyyy.		
41	ncNoiCapGiayToTuyThan	String	Nơi cấp giấy tờ tùy thân của người con.		
<i>Thông tin về người đi khai (người yêu cầu)</i>					
42	nycHoTen	String	Họ, chữ đệm, tên người đi khai.		
43	nycQHNguoiDuocNhan	String	Quan hệ với người được nhận là cha, mẹ, con ⁶ .		
44	nycQHNguoiNhan	String	Quan hệ với người nhận là cha, mẹ, con ⁷ .		

⁶ Áp dụng với mẫu số đăng ký nhận cha, mẹ, con được ban hành kèm theo Quyết định số 01/2006/QĐ-BTP ngày 29 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc ban hành sổ hộ tịch, biểu mẫu hộ tịch.

45	nycLoaiGiayToTuyThan	Long	Loại giấy tờ tùy thân của người đi khai (xem chi tiết tại Mục 5.4).		x
46	nycGiayToKhac	String	Tên loại giấy tờ tùy thân của người đi khai, chỉ điền thông tin nếu loại giấy tờ chọn là Giấy tờ khác (có dán ảnh và thông tin cá nhân do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp, còn giá trị sử dụng).		
47	nycSoGiayToTuyThan	String	Số của giấy tờ tùy thân của người đi khai. Điền Null nếu loại giấy tờ tùy thân là Giấy tờ khác không có số.		
48	nycNgayCapGiayToTuyThan	String	Ngày của giấy tờ tùy thân của người đi khai, định dạng dữ liệu dd.mm.yyyy.		
49	nycNoiCapGiayToTuyThan	String	Nơi cấp giấy tờ tùy thân của người đi khai.		
<i>Thông tin về giấy chứng nhận cha, mẹ, con do cơ quan có thẩm quyền ở nước ngoài cấp⁸</i>					
50	soDangKyNuocNgoai	String	Số và tên của giấy chứng nhận cha, mẹ, con do cơ quan nước ngoài cấp.		
51	ngayDangKyNuocNgoai	String	Ngày của giấy chứng nhận cha, mẹ, con do cơ quan nước ngoài cấp, định dạng dữ liệu dd.mm.yyyy.		
52	cqNuocNgoaiDaDangKy	String	Tên cơ quan nước ngoài đã cấp giấy chứng nhận cha, mẹ, con.		
53	qgNuocNgoaiDa	String	Mã quốc gia hoặc vùng		x

⁷ Áp dụng với mẫu sổ đăng ký nhận cha, mẹ, con được ban hành kèm theo Thông tư số 08.a/2010/TT-BTP ngày 25 tháng 3 năm 2010 của Bộ Tư pháp Về việc ban hành và hướng dẫn việc ghi chép, lưu trữ, sử dụng sổ, biểu mẫu hộ tịch.

⁸ Các trường thông tin về giấy chứng nhận cha, mẹ, con do cơ quan có thẩm quyền ở nước ngoài cấp là bắt buộc số hóa nếu loại đăng ký là “Ghi vào sổ việc nhận cha, mẹ, con đã được đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền ở nước ngoài”.

	DangKy		lãnh thổ đã cấp chứng nhận cha mẹ con (gồm 2 ký tự, ghi theo tiêu chuẩn ISO_3166-2).		
--	--------	--	--	--	--

1.5. Dữ liệu ghi chú việc ly hôn, hủy việc kết hôn đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền ở nước ngoài

- Mã nghiệp vụ: **LH**.
- Tổng số trường thông tin bắt buộc số hóa: **25 / 40**.
- Tổng số trường thông tin bắt buộc chuẩn hóa dữ liệu theo danh mục: **12 / 40**.

STT	Tên trường	Kiểu dữ liệu	Mô tả	Bắt buộc	Danh mục
1	id	Long	Mã của hồ sơ trên Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử (số sinh tự động từ Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử) sau khi hồ sơ đã được tiếp nhận và lưu thành công (không phân biệt trạng thái hồ sơ đang là Lưu nháp hay Đã hoàn thành – Lưu chính thức).		
<i>Các trường thông tin cơ bản</i>					
2	so	String	Số đăng ký trong sổ: - Trong cùng 1 năm Số đăng ký không được lặp lại 2 lần. Trường hợp lịch sử để lại, trước đây đã bị ghi trùng số đăng ký trong năm thì trường hợp đăng ký sau ghi thêm chỉ số phụ. Ví dụ: 04(1) tương ứng là số đăng ký 04 bị sử dụng lần thứ 2 trong năm. - Ưu tiên ghi Số đăng ký theo định dạng {{Số đăng ký}}/{{Năm đăng ký}}.	x	
3	quyenSo	String	Quyền số, định dạng dữ liệu {{Quyền số}}/	x	

			{{Năm mở số}}. Ví dụ: 01/2010.		
4	trangSo	String	Số trang trong số đăng ký: - Trường hợp nội dung đăng ký nằm trong 2 trang thì ghi nối tiếp số trang, ví dụ: 1-2, 8-9...; - Trong cùng 1 số trang số sẽ không được lặp lại hai lần, do đó, trường hợp nội dung đăng ký nằm trong 2 trang và trong 2 trang đăng ký cho nhiều trường hợp thì ghi thêm thứ tự của trường hợp trong trang, ví dụ: 1-2(1), 8-9(2)... tương ứng là trường hợp thứ nhất được ghi tại trang 1 + trang 2 và trường hợp thứ hai được ghi tại trang 8 + trang 9.	x	
5	ngayDangKy	String	Ngày đăng ký, định dạng dữ liệu dd.mm.yyyy. Ví dụ: Đăng ký ngày 08 tháng 7 năm 2015 thì ghi là 08.07.2015.	x	
6	loaiGhiSo	Long	Loại ghi chú, nhận 1 trong các giá trị sau đây: 1 – Ghi chú ly hôn; 2 – Ghi chú hủy việc kết hôn.	x	x
7	noiDangKy	String	Mã đơn vị hành chính của nơi ghi chú: - Ghi theo mã do Tổng cục Thống kê công bố; - Tên chính xác sẽ do Hệ thống tự động tính toán dựa theo thời điểm đăng ký.	x	x
8	nguaiKy	String	Họ, chữ đệm, tên người		

			ký Trích lục ghi chú ly hôn / hủy việc kết hôn.		
9	chucVuNguoiKy	String	Chức vụ người ký Trích lục ghi chú ly hôn / hủy việc kết hôn.		
10	ngayXacLapQuanHeHonNhan	String	Ngày xác lập quan hệ hôn nhân định dạng dữ liệu dd.mm.yyyy.		
11	nguoiThucHien	String	Họ, chữ đệm, tên công chức tư pháp làm công tác hộ tịch thực hiện ghi chú việc ly hôn / hủy việc kết hôn.		
12	ghiChu	String	Ghi các thông tin thay đổi, sửa chữa (nếu có).		
<i>Thông tin về người chồng</i>					
13	chongHoTen	String	Họ, chữ đệm, tên người chồng.	x	
14	chongNgaySinh	String	Ngày tháng năm sinh của người chồng, định dạng dữ liệu dd.mm.yyyy hoặc mm.yyyy hoặc yyyy.	x	
15	chongQuocTich	String	Mã quốc gia hoặc vùng lãnh thổ mà người chồng đang mang quốc tịch (gồm 2 ký tự, ghi theo tiêu chuẩn ISO_3166-2).	x	x
16	chongQuocTichKhac	String[]	Mã của các quốc gia hoặc vùng lãnh thổ mà người chồng đang mang quốc tịch thứ 2, thứ 3... (gồm 2 ký tự, ghi theo tiêu chuẩn ISO_3166-2). Trường hợp có quốc tịch thứ 2 hoặc thứ 3... thì quốc tịch thứ nhất phải ghi quốc tịch Việt Nam (chongQuocTich phải chọn là mã quốc gia của Việt Nam).		x
17	chongLoaiCuTr	Long	Loại cư trú: 1 – Thường	x	x

	u		trú; 2 – Tạm trú; 0 – Không có thông tin.		
18	chongNoiCuTru	String	Địa chỉ chi tiết về nơi thường trú/tạm trú của người chồng.		
19	chongLoaiGiayToTuyThan	Long	Loại giấy tờ tùy thân của người chồng (xem chi tiết tại Mục 5.4).	x	x
20	chongGiayToKhac	String	Tên loại giấy tờ tùy thân của người chồng, chỉ điền thông tin nếu loại giấy tờ được chọn là Giấy tờ khác (có dán ảnh và thông tin cá nhân do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp, còn giá trị sử dụng).		
21	chongSoGiayToTuyThan	String	Số của giấy tờ tùy thân của người chồng. Điền Null nếu loại giấy tờ tùy thân là Giấy tờ khác không có số.	x	
22	chongNgayCapGiayToTuyThan	String	Ngày của giấy tờ tùy thân của người chồng, định dạng dữ liệu dd.mm.yyyy.		
23	chongNoiCapGiayToTuyThan	String	Nơi cấp giấy tờ tùy thân của người chồng.		
<i>Thông tin về người vợ</i>					
24	voHoTen	String	Họ, chữ đệm, tên người vợ.	x	
25	voNgaySinh	String	Ngày tháng năm sinh của người vợ, định dạng dữ liệu dd.mm.yyyy hoặc mm.yyyy hoặc yyyy.	x	
26	voQuocTich	String	Mã quốc gia hoặc vùng lãnh thổ mà người vợ đang mang quốc tịch (gồm 2 ký tự, ghi theo tiêu chuẩn ISO_3166-2).	x	x
27	voQuocTichKhac	String[]	Mã của các quốc gia hoặc vùng lãnh thổ mà người vợ đang mang quốc tịch		x

			thứ 2, thứ 3... (gồm 2 ký tự, ghi theo tiêu chuẩn ISO_3166-2). Trường hợp có quốc tịch thứ 2 hoặc thứ 3... thì quốc tịch thứ nhất phải ghi quốc tịch Việt Nam (voQuocTich phải chọn là mã quốc gia của Việt Nam).		
28	voLoaiCuTru	Long	Loại cư trú: 1 – Thường trú; 2 – Tạm trú; 0 – Không có thông tin.	x	x
29	voNoiCuTru	String	Địa chỉ chi tiết nơi thường trú/tạm trú của người vợ.		
30	voLoaiGiayToTuyThan	Long	Loại giấy tờ tùy thân của người vợ (xem chi tiết tại Mục 5.4).	x	x
31	voGiayToKhac	String	Tên loại giấy tờ tùy thân của người vợ, chỉ điền thông tin nếu loại giấy tờ chọn là Giấy tờ khác (có dán ảnh và thông tin cá nhân do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp, còn giá trị sử dụng).		
32	voSoGiayToTuyThan	String	Số của giấy tờ tùy thân của người vợ. Điền Null nếu loại giấy tờ tùy thân là Giấy tờ khác không có số.	x	
33	voNgayCapGiayToTuyThan	String	Ngày của giấy tờ tùy thân của người vợ, định dạng dữ liệu dd.mm.yyyy.		
34	voNoiCapGiayToTuyThan	String	Nơi cấp giấy tờ tùy thân của người vợ.		
<i>Thông tin về giấy đăng ký kết hôn; văn bản xác nhận việc ly hôn / hủy kết hôn do cơ quan có thẩm quyền ở nước ngoài thực hiện</i>					
35	khNoiDangKyKetHon	String	Mã đơn vị hành chính của nơi đăng ký kết hôn trước đây:	x	x

			- Ghi theo mã do Tổng cục Thống kê công bố; - Tên chính xác sẽ do Hệ thống tự động tính toán dựa theo thời điểm đăng ký.		
36	khSoDangKyKetHon	String	Số đăng ký kết hôn.	x	
37	khNgayDangKyKetHon	String	Ngày đăng ký kết hôn, định dạng dữ liệu dd.mm.yyyy.	x	
38	lhTenGiayXacNhanHuyKetHon	String	Tên của giấy xác nhận ly hôn / hủy việc kết hôn do cơ quan nước ngoài cấp.	x	
38	lhSoGiayXacNhanHuyKetHon	String	Số của giấy xác nhận ly hôn / hủy việc kết hôn do cơ quan nước ngoài cấp.	x	
39	lhCoQuanCapGiayXacNhanHuyKetHon	String	Tên cơ quan đã cấp giấy xác nhận ly hôn / hủy việc kết hôn.	x	
40	lhNuocNgoaiCapGiayXacNhanHuyKetHon	String	Mã quốc gia hoặc vùng lãnh thổ đã cấp giấy xác nhận ly hôn / hủy việc kết hôn (gồm 2 ký tự, ghi theo tiêu chuẩn ISO_3166-2).	x	x

1.6. Dữ liệu đăng ký giám hộ

- Mã nghiệp vụ: **GH**.
- Tổng số trường thông tin bắt buộc số hóa: **22 / 59**.
- Tổng số trường thông tin bắt buộc chuẩn hóa dữ liệu theo danh mục: **15 / 59**.

STT	Tên trường	Kiểu dữ liệu	Mô tả	Bắt buộc	Danh mục
1	id	Long	Mã của hồ sơ trên Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử (số sinh tự động từ Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử) sau khi hồ sơ đã được tiếp nhận và lưu thành công (không phân biệt trạng thái hồ sơ đang là Lưu		

			nhập hay Đã hoàn thành – Lưu chính thức).		
<i>Các trường thông tin cơ bản</i>					
2	so	String	Số đăng ký trong sổ: - Trong cùng 1 năm Số đăng ký không được lặp lại 2 lần. Trường hợp lịch sử để lại, trước đây đã bị ghi trùng số đăng ký trong năm thì trường hợp đăng ký sau ghi thêm chỉ số phụ. Ví dụ: 04(1) tương ứng là số đăng ký 04 bị sử dụng lần thứ 2 trong năm. - Ưu tiên ghi Số đăng ký theo định dạng {{Số đăng ký}}/{{Năm đăng ký}}.	x	
3	quyenSo	String	Quyền số, định dạng dữ liệu {{Quyền số}}/{{Năm mở sổ}}. Ví dụ: 01/2010.	x	
4	trangSo	String	Số trang trong sổ đăng ký: - Trường hợp nội dung đăng ký nằm trong 2 trang thì ghi nối tiếp số trang, ví dụ: 1-2, 8-9...; - Trong cùng 1 sổ trang số sẽ không được lặp lại hai lần, do đó, trường hợp nội dung đăng ký nằm trong 2 trang và trong 2 trang đăng ký cho nhiều trường hợp thì ghi thêm thứ tự của trường hợp trong trang, ví dụ: 1-2(1), 8-9(2)... tương ứng là trường hợp thứ nhất được ghi tại trang 1 + trang 2 và trường hợp thứ hai được ghi tại trang 8 + trang 9.	x	

5	quyetDinhSo	String	Số quyết định công nhận việc giám hộ. Bắt buộc nhập thông tin đối với dữ liệu cũ đăng ký trước năm 2016.		
6	ngayDangKy	String	Ngày đăng ký, định dạng dữ liệu dd.mm.yyyy. Ví dụ: Đăng ký ngày 08 tháng 7 năm 2015 thì ghi là 08.07.2015.	x	
7	loaiDangKy	Long	Loại đăng ký, nhận 1 trong các giá trị sau đây: 1 – Đăng ký mới; 2 – Ghi vào sổ việc giám hộ đã được đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài.	x	x
8	loaiGiamHo	Long	Loại giám hộ, nhận 1 trong các giá trị sau đây: 1 – Đăng ký giám hộ cũ; 2 – Đăng ký giám hộ đương nhiên.		
9	noiDangKy	String	Mã đơn vị hành chính của nơi đăng ký: - Ghi theo mã do Tổng cục Thống kê công bố; - Tên chính xác sẽ do Hệ thống tự động tính toán dựa theo thời điểm đăng ký.	x	x
10	nguaiKy	String	Tên người ký Trích lục giám hộ / Quyết định công nhận giám hộ.		
11	chucVuNguoiKy	String	Chức vụ người ký Trích lục giám hộ / Quyết định công nhận giám hộ.		
12	nguaiThucHien	String	Họ, chữ đệm, tên công chức tư pháp làm công tác hộ tịch thực hiện đăng ký giám hộ.		
13	ghiChu	String	Ghi các nội dung thay đổi		

			(nếu có).		
14	tinTrangGiam Ho	Long	Tình trạng chấm dứt việc giám hộ, nhận 1 trong các giá trị: 1 – Đã chấm dứt giám hộ; 2 – Được công nhận việc giám hộ. Đề trống – mặc định đang trong thời kỳ giám hộ.		x
15	chamDutGiam HoNgayGhiCh u	String	Ngày tháng năm ghi chú việc chấm dứt giám hộ, định dạng dữ liệu dd.mm.yyyy hoặc mm.yyyy hoặc yyyy. Trường này là bắt buộc nếu đã chấm dứt việc giám hộ.		
16	chamDutGiam HoCanCu	String	Căn cứ của việc chấm dứt giám hộ (ghi thông tin bản án / quyết định hành chính / giấy xác nhận trong đó có thông tin công nhận việc chấm dứt giám hộ, ngày có hiệu lực của văn bản). Trường này là bắt buộc nếu đã chấm dứt việc giám hộ.		
17	congNhanGiam HoNgayGhiCh u	String	Ngày tháng năm ghi chú việc công nhận giám hộ, định dạng dữ liệu dd.mm.yyyy hoặc mm.yyyy hoặc yyyy. Trường này là bắt buộc nếu đã chấm dứt việc giám hộ.		
18	congNhanGiam HoCanCu	String	Căn cứ của việc ghi chú công nhận giám hộ (ghi thông tin bản án / quyết định hành chính / giấy xác nhận trong đó có thông tin		

			<p>công nhận việc giám hộ, ngày có hiệu lực của văn bản).</p> <p>Trường này là bắt buộc nếu đã tiến hành thủ tục công nhận việc giám hộ.</p>		
<i>Thông tin về người giám hộ</i>					
19	nghHoTen	String	Họ, chữ đệm, tên.	x	
20	nghGioiTinh	String	Giới tính: 1 – Nam; 2 – Nữ.	x	
21	nghNgaySinh	String	Ngày tháng năm sinh, định dạng dữ liệu dd.mm.yyyy hoặc mm.yyyy hoặc yyyy.	x	
22	nghDanToc	Long	<p>Mã dân tộc:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ghi mã nhóm dân tộc gốc hoặc chi tiết mã tên gọi khác của dân tộc (theo danh mục do Hệ thống công bố); - Ví dụ: Người giám hộ thuộc dân tộc Cao Lan là một tên gọi khác của dân tộc Sán Chay, khi đó ghi theo mã dân tộc Cao Lan. 	x	x
23	nghDanTocKha c	String	<p>Tên dân tộc khác (chưa có trong danh mục đối với người Việt Nam) hoặc tên dân tộc của người nước ngoài. Ví dụ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp người giám hộ có quốc tịch Hoa Kỳ và muốn ghi dân tộc Hoa Kỳ, khi đó trường nghDanToc phải chọn mã dân tộc “Người nước ngoài” sau đó trường nghDanTocKhac ghi “Hoa Kỳ”; - Trường hợp người giám hộ có quốc tịch Việt Nam 		

			và muốn ghi dân tộc Mã lai (chưa có trong danh mục), khi đó trường nghDanToc phải chọn mã dân tộc “Khác” sau đó trường nghDanTocKhac ghi “Mã lai”.		
24	nghQuocTich	String	Mã quốc gia hoặc vùng lãnh thổ mà người giám hộ đang mang quốc tịch (gồm 2 ký tự, ghi theo tiêu chuẩn ISO_3166-2).	x	x
25	nghQuocTichKhac	String[]	Mã của các quốc gia hoặc vùng lãnh thổ mà người giám hộ đang mang quốc tịch thứ 2, thứ 3... (gồm 2 ký tự, ghi theo tiêu chuẩn ISO_3166-2). Trường hợp có quốc tịch thứ 2 hoặc thứ 3... thì quốc tịch thứ nhất phải ghi quốc tịch Việt Nam (nghQuocTich phải chọn là mã quốc gia của Việt Nam).		x
26	nghLoaiCuTru	Long	Loại cư trú: 1 – Thường trú; 2 – Tạm trú; 0 – Không có thông tin.	x	x
27	nghNoiCuTru	String	Địa chỉ chi tiết nơi thường trú/tạm trú của người giám hộ.		
28	nghLoaiGiayToTuyThan	Long	Loại giấy tờ tùy thân của người giám hộ (xem chi tiết tại Mục 5.4).	x	x
29	nghGiayToKhac	String	Tên loại giấy tờ tùy thân của người giám hộ. Chỉ điền thông tin nếu loại giấy tờ chọn là Giấy tờ khác (có dán ảnh và thông tin cá nhân do cơ quan nhà nước có thẩm quyền		

			cấp, còn giá trị sử dụng).		
30	nghSoGiayToTuyThan	String	Số của giấy tờ tùy thân của người giám hộ. Điền Null nếu loại giấy tờ tùy thân là Giấy tờ khác không có số.	x	
31	nghNgayCapGiayToTuyThan	String	Ngày của giấy tờ tùy thân của người giám hộ, định dạng dữ liệu dd.mm.yyyy.		
32	nghNoiCapGiayToTuyThan	String	Nơi cấp giấy tờ tùy thân của người giám hộ.		
<i>Thông tin về người được giám hộ</i>					
33	dghHoTen	String	Họ, chữ đệm, tên.	x	
34	dghGioiTinh	String	Giới tính: 1 – Nam; 2 – Nữ.	x	
35	dghNgaySinh	String	Ngày tháng năm sinh, định dạng dữ liệu dd.mm.yyyy hoặc mm.yyyy hoặc yyyy.	x	
36	dghNoiSinh	String	Nơi sinh của người được giám hộ.		
37	dghDanToc	Long	Mã dân tộc: - Ghi mã nhóm dân tộc gốc hoặc chi tiết mã tên gọi khác của dân tộc (theo danh mục do Hệ thống công bố); - Ví dụ: Người được giám hộ thuộc dân tộc Cao Lan là một tên gọi khác của dân tộc Sán Chay, khi đó ghi theo mã dân tộc Cao Lan.	x	x
38	dghDanTocKhac	String	Tên dân tộc khác (chưa có trong danh mục đối với người Việt Nam) hoặc tên dân tộc của người nước ngoài. Ví dụ: - Trường hợp người được giám hộ có quốc tịch Hoa Kỳ và muốn ghi dân tộc		

			<p>Hoa Kỳ, khi đó trường dghDanToc phải chọn mã dân tộc “Người nước ngoài” sau đó trường dghDanTocKhac ghi “Hoa Kỳ”;</p> <p>- Trường hợp người được giám hộ có quốc tịch Việt Nam và muốn ghi dân tộc Mã lai (chưa có trong danh mục), khi đó trường dghDanToc phải chọn mã dân tộc “Khác” sau đó trường dghDanTocKhac ghi “Mã lai”.</p>		
39	dghQuocTich	String	Mã quốc gia hoặc vùng lãnh thổ mà người được giám hộ đang mang quốc tịch (gồm 2 ký tự, ghi theo tiêu chuẩn ISO_3166-2).	x	x
40	dghQuocTichKhac	String[]	Mã của các quốc gia hoặc vùng lãnh thổ mà người được giám hộ đang mang quốc tịch thứ 2, thứ 3... (gồm 2 ký tự, ghi theo tiêu chuẩn ISO_3166-2). Trường hợp có quốc tịch thứ 2 hoặc thứ 3... thì quốc tịch thứ nhất phải ghi quốc tịch Việt Nam (dghQuocTich phải chọn là mã quốc gia của Việt Nam).		x
41	dghLoaiCuTru	Long	Loại cư trú: 1 – Thường trú; 2 – Tạm trú; 0 – Không có thông tin.	x	x
42	dghNoiCuTru	String	Địa chỉ chi tiết nơi thường trú/tạm trú của người được giám hộ.		
43	dghLoaiGiayTo	Long	Loại giấy tờ tùy thân của	x	x

	TuyThan		người được giám hộ (xem chi tiết tại Mục 5.4).		
44	dghGiayToKha c	String	Tên loại giấy tờ tùy thân của người được giám hộ, chỉ điền thông tin nếu loại giấy tờ chọn là Giấy tờ khác (có dán ảnh và thông tin cá nhân do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp, còn giá trị sử dụng).		
45	dghSoGiayTo TuyThan	String	Số của giấy tờ tùy thân của người được giám hộ. Điền Null nếu loại giấy tờ tùy thân là Giấy tờ khác không có số.	x	
46	dghNgayCapGi ayToTuyThan	String	Ngày của giấy tờ tùy thân của người được giám hộ, định dạng dữ liệu dd.mm.yyyy.		
47	dghNoiCapGia yToTuyThan	String	Nơi cấp giấy tờ tùy thân của người được giám hộ.		
48	dghLyDoCanGi amHo	String	Lý do cần giám hộ. Bắt buộc ghi thông tin với dữ liệu cũ đăng ký trước năm 2016.		
<i>Thông tin về người đi đăng ký giám hộ (người yêu cầu)</i>					
49	nycHoTen	String	Họ, chữ đệm, tên người đi khai.		
50	nycQuanHe	String	Quan hệ với người được giám hộ.		
51	nycLoaiGiay ToTuyThan	Số	Loại giấy tờ tùy thân của người đi khai (xem chi tiết tại Mục 5.4).		x
52	nycGiayToKha c	String	Tên loại giấy tờ tùy thân của người đi khai, chỉ điền thông tin nếu loại giấy tờ chọn là Giấy tờ khác (có dán ảnh và thông tin cá nhân do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp, còn giá trị sử dụng).		

53	nycSoGiayToTuyThan	String	Số của giấy tờ tùy thân của người đi khai.		
54	nycNgayCapGiayToKhac	String	Ngày của giấy tờ tùy thân của người đi khai, định dạng dữ liệu dd.mm.yyyy.		
55	nycNoiCapGiayToKhac	String	Nơi cấp giấy tờ tùy thân của người đi khai.		
<i>Thông tin về văn bản xác nhận việc giám hộ do cơ quan có thẩm quyền ở nước ngoài cấp⁹</i>					
56	soDangKyNuocNgoai	String	Số và tên của văn bản xác nhận việc đăng ký giám hộ.		
57	ngayDangKyNuocNgoai	String	Ngày cấp văn bản xác nhận việc đăng ký giám hộ, định dạng dữ liệu dd.mm.yyyy.		
58	cqNuocNgoaiDaDangKy	String	Tên cơ quan nước ngoài đã cấp văn bản xác nhận việc đăng ký giám hộ.		
59	qgNuocNgoaiDaDangKy	String	Mã quốc gia hoặc vùng lãnh thổ đã cấp văn bản xác nhận việc đăng ký giám hộ (gồm 2 ký tự, ghi theo tiêu chuẩn ISO_3166-2).		x

1.7. Dữ liệu đăng ký chấm dứt giám hộ

- Mã nghiệp vụ: **TGH**.
- Tổng số trường thông tin bắt buộc trao đổi dữ liệu: **25 / 52**.
- Tổng số trường thông tin bắt buộc chuẩn hóa dữ liệu theo danh mục: **13 / 52**.

STT	Tên trường	Kiểu dữ liệu	Mô tả	Bắt buộc	Danh mục
1	id	Long	Mã của hồ sơ trên Hệ thống thông tin đăng ký và quản lý hộ tịch (được sinh tự động sau khi hồ sơ đã được tiếp nhận và lưu		

⁹ Các trường thông tin về văn bản xác nhận việc giám hộ do cơ quan có thẩm quyền ở nước ngoài cấp là bắt buộc nếu loại đăng ký là “Ghi vào sổ việc giám hộ đã được đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài”.

			thành công (Đã hoàn thành – Lưu chính thức).		
<i>Các trường thông tin cơ bản</i>					
2	so	String	Số đăng ký trong sổ: - Trong cùng 1 năm Số đăng ký không được lặp lại 2 lần. Trường hợp lịch sử để lại, trước đây đã bị ghi trùng số đăng ký trong năm thì trường hợp đăng ký sau ghi thêm chỉ số phụ. Ví dụ: 04(1) tương ứng là số đăng ký 04 bị sử dụng lần thứ 2 trong năm. - Ưu tiên ghi Số đăng ký theo định dạng {{Số đăng ký}}/{{Năm đăng ký}}.	x	
3	quyenSo	String	Quyên số, định dạng dữ liệu {{Quyên số}}/{{Năm mở sổ}}. Ví dụ: 01/2010.	x	
4	trangSo	String	Số trang trong sổ đăng ký: - Trường hợp nội dung đăng ký nằm trong 2 trang thì ghi nối tiếp số trang, ví dụ: 1-2, 8-9...; - Trong cùng 1 sổ trang số sẽ không được lặp lại hai lần, do đó, trường hợp nội dung đăng ký nằm trong 2 trang và trong 2 trang đăng ký cho nhiều trường hợp thì ghi thêm thứ tự của trường hợp trong trang, ví dụ: 1-2(1), 8-9(2)... tương ứng là trường hợp thứ nhất được ghi tại trang 1 + trang 2 và trường hợp thứ hai được ghi tại trang 8 + trang 9.	x	

5	quyetDinhSo	String	Số quyết định công nhận việc chấm dứt giám hộ. Bắt buộc nhập thông tin đối với dữ liệu cũ đăng ký trước năm 2016.		
6	ngayDangKy	String	Ngày đăng ký, định dạng dữ liệu dd.mm.yyyy. Ví dụ: Đăng ký ngày 08 tháng 7 năm 2015 thì ghi là 08.07.2015.	x	
7	loaiGiamHo	Long	Loại giám hộ, nhận 1 trong các giá trị sau đây: 1 – Chấm dứt giám hộ cũ; 2 – Chấm dứt giám hộ đương nhiên.		
8	noiDangKy	String	Mã đơn vị hành chính của nơi đăng ký: - Ghi theo mã do Tổng cục Thống kê công bố; - Tên chính xác sẽ do Hệ thống tự động tính toán dựa theo thời điểm đăng ký.	x	x
9	nguoiky	String	Tên người ký Trích lục chấm dứt giám hộ / Quyết định công nhận việc chấm dứt giám hộ.		
10	chucVuNguoiKy	String	Chức vụ người ký Trích lục chấm dứt giám hộ / Quyết định công nhận việc chấm dứt giám hộ.		
11	nguoithuchien	String	Họ, chữ đệm, tên công chức tư pháp làm công tác hộ tịch thực hiện đăng ký chấm dứt giám hộ.		
12	ghiChu	String	Ghi các nội dung thay đổi (nếu có).		
<i>Thông tin về người giám hộ</i>					
13	ngheTen	String	Họ, chữ đệm, tên.	x	
14	ngheGioiTinh	String	Giới tính: 1 – Nam; 2 – Nữ.	x	

15	nghNgaySinh	String	Ngày tháng năm sinh, định dạng dữ liệu dd.mm.yyyy hoặc mm.yyyy hoặc yyyy.	x	
16	nghDanToc	Long	Mã dân tộc: - Ghi mã nhóm dân tộc gốc hoặc chi tiết mã tên gọi khác của dân tộc (theo danh mục do Hệ thống công bố); - Ví dụ: Người giám hộ thuộc dân tộc Cao Lan là một tên gọi khác của dân tộc Sán Chay, khi đó ghi theo mã dân tộc Cao Lan.	x	x
17	nghDanTocKhac	String	Tên dân tộc khác (chưa có trong danh mục đối với người Việt Nam) hoặc tên dân tộc của người nước ngoài. Ví dụ: - Trường hợp người giám hộ có quốc tịch Hoa Kỳ và muốn ghi dân tộc Hoa Kỳ, khi đó trường nghDanToc phải chọn mã dân tộc “Người nước ngoài” sau đó trường nghDanTocKhac ghi “Hoa Kỳ”; - Trường hợp người giám hộ có quốc tịch Việt Nam và muốn ghi dân tộc Mã lai (chưa có trong danh mục), khi đó trường nghDanToc phải chọn mã dân tộc “Khác” sau đó trường nghDanTocKhac ghi “Mã lai”.		
18	nghQuocTich	String	Mã quốc gia hoặc vùng lãnh thổ mà người giám hộ đang mang quốc tịch	x	x

			(gồm 2 ký tự, ghi theo tiêu chuẩn ISO_3166-2).		
19	nghQuocTichKhac	String[]	Mã của các quốc gia hoặc vùng lãnh thổ mà người giám hộ đang mang quốc tịch thứ 2, thứ 3... (gồm 2 ký tự, ghi theo tiêu chuẩn ISO_3166-2). Trường hợp có quốc tịch thứ 2 hoặc thứ 3... thì quốc tịch thứ nhất phải ghi quốc tịch Việt Nam (nghQuocTich phải chọn là mã quốc gia của Việt Nam).		x
20	nghLoaiCuTru	Long	Loại cư trú: 1 – Thường trú; 2 – Tạm trú; 0 – Không có thông tin.	x	x
21	nghNoiCuTru	String	Địa chỉ chi tiết nơi thường trú/tạm trú của người giám hộ.		
22	nghLoaiGiayToTuyThan	Long	Loại giấy tờ tùy thân của người giám hộ (xem chi tiết tại Mục 5.4).	x	x
23	nghGiayToKhac	String	Tên loại giấy tờ tùy thân của người giám hộ. Chỉ điền thông tin nếu loại giấy tờ chọn là Giấy tờ khác (có dán ảnh và thông tin cá nhân do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp, còn giá trị sử dụng).		
24	nghSoGiayToTuyThan	String	Số của giấy tờ tùy thân của người giám hộ. Điền Null nếu loại giấy tờ tùy thân là Giấy tờ khác không có số.	x	
25	nghNgayCapGiayToTuyThan	String	Ngày của giấy tờ tùy thân của người giám hộ, định dạng dữ liệu dd.mm.yyyy.		
26	nghNoiCapGia	String	Nơi cấp giấy tờ tùy thân		

	yToTuyThan		của người giám hộ.		
<i>Thông tin về người được giám hộ</i>					
27	dghHoTen	String	Họ, chữ đệm, tên.	x	
28	dghGioiTinh	String	Giới tính: 1 – Nam; 2 – Nữ.	x	
29	dghNgaySinh	String	Ngày tháng năm sinh, định dạng dữ liệu dd.mm.yyyy hoặc mm.yyyy hoặc yyyy.	x	
30	dghNoiSinh	String	Nơi sinh của người được giám hộ.		
31	dghDanToc	Long	Mã dân tộc: - Ghi mã nhóm dân tộc gốc hoặc chi tiết mã tên gọi khác của dân tộc (theo danh mục do Hệ thống công bố); - Ví dụ: Người được giám hộ thuộc dân tộc Cao Lan là một tên gọi khác của dân tộc Sán Chay, khi đó ghi theo mã dân tộc Cao Lan.	x	x
32	dghDanTocKhac	String	Tên dân tộc khác (chưa có trong danh mục đối với người Việt Nam) hoặc tên dân tộc của người nước ngoài. Ví dụ: - Trường hợp người được giám hộ có quốc tịch Hoa Kỳ và muốn ghi dân tộc Hoa Kỳ, khi đó trường dghDanToc phải chọn mã dân tộc “Người nước ngoài” sau đó trường dghDanTocKhac ghi “Hoa Kỳ”; - Trường hợp người được giám hộ có quốc tịch Việt Nam và muốn ghi dân tộc Mã lai (chưa có trong		

			danh mục), khi đó trường dghDanToc phải chọn mã dân tộc “Khác” sau đó trường dghDanTocKhac ghi “Mã lai”.		
33	dghQuocTich	String	Mã quốc gia hoặc vùng lãnh thổ mà người được giám hộ đang mang quốc tịch (gồm 2 ký tự, ghi theo tiêu chuẩn ISO_3166-2).	x	x
34	dghQuocTichKhac	String[]	Mã của các quốc gia hoặc vùng lãnh thổ mà người được giám hộ đang mang quốc tịch thứ 2, thứ 3... (gồm 2 ký tự, ghi theo tiêu chuẩn ISO_3166-2). Trường hợp có quốc tịch thứ 2 hoặc thứ 3... thì quốc tịch thứ nhất phải ghi quốc tịch Việt Nam (dghQuocTich phải chọn là mã quốc gia của Việt Nam).		x
35	dghLoaiCuTru	Long	Loại cư trú: 1 – Thường trú; 2 – Tạm trú; 0 – Không có thông tin.	x	x
36	dghNoiCuTru	String	Địa chỉ chi tiết nơi thường trú/tạm trú của người được giám hộ.		
37	dghLoaiGiayToTuyThan	Long	Loại giấy tờ tùy thân của người được giám hộ (xem chi tiết tại Mục 5.4).	x	x
38	dghGiayToKhac	String	Tên loại giấy tờ tùy thân của người được giám hộ, chỉ điền thông tin nếu loại giấy tờ chọn là Giấy tờ khác (có dán ảnh và thông tin cá nhân do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp, còn giá trị sử dụng).		

39	dghSoGiayToTuyThan	String	Số của giấy tờ tùy thân của người được giám hộ. Điền Null nếu loại giấy tờ tùy thân là Giấy tờ khác không có số.	x	
40	dghNgayCapGiayToTuyThan	String	Ngày của giấy tờ tùy thân của người được giám hộ, định dạng dữ liệu dd.mm.yyyy.		
41	dghNoiCapGiayToTuyThan	String	Nơi cấp giấy tờ tùy thân của người được giám hộ.		
42	dghLyDoChamDutGiamHo	String	Lý do chấm dứt giám hộ.	x	
<i>Thông tin về trích lục đăng ký giám hộ giám hộ</i>					
43	ghNoiDangKyGiamHo	String	Mã đơn vị hành chính của nơi đăng ký giám hộ trước đây: - Ghi theo mã do Tổng cục Thống kê công bố; - Tên chính xác sẽ do Hệ thống tự động tính toán dựa theo thời điểm đăng ký.	x	x
44	ghSoDangKyGiamHo	String	Số đăng ký giám hộ.	x	
45	ghNgayDangKyKetHon	String	Ngày đăng ký giám hộ, định dạng dữ liệu dd.mm.yyyy.	x	
<i>Thông tin về người đi đăng ký chấm dứt giám hộ (người yêu cầu)</i>					
46	nycHoTen	String	Họ, chữ đệm, tên người đi khai.		
47	nycQuanHe	String	Quan hệ với người được giám hộ.		
48	nycLoaiGiayToTuyThan	Số	Loại giấy tờ tùy thân của người đi khai (xem chi tiết tại Mục 5.4).		x
49	nycGiayToKhaC	String	Tên loại giấy tờ tùy thân của người đi khai, chỉ điền thông tin nếu loại giấy tờ chọn là Giấy tờ khác (có dán ảnh và thông		

			tin cá nhân do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp, còn giá trị sử dụng).		
50	nycSoGiayToTuyThan	String	Số của giấy tờ tùy thân của người đi khai.		
51	nycNgayCapGiayToKhac	String	Ngày của giấy tờ tùy thân của người đi khai, định dạng dữ liệu dd.mm.yyyy.		
52	nycNoiCapGiayToKhac	String	Nơi cấp giấy tờ tùy thân của người đi khai.		

1.8. Dữ liệu đăng ký khai tử

- Mã nghiệp vụ: **KT**.
- Tổng số trường thông tin bắt buộc trao đổi dữ liệu: **15 / 49**.
- Tổng số trường thông tin bắt buộc chuẩn hóa dữ liệu theo danh mục: **11 / 49**.

STT	Tên trường	Kiểu dữ liệu	Mô tả	Bắt buộc	Danh mục
1	id	Long	Mã của hồ sơ trên Hệ thống thông tin đăng ký và quản lý hộ tịch (được sinh tự động sau khi hồ sơ đã được tiếp nhận và lưu thành công (Đã hoàn thành – Lưu chính thức).		
<i>Các trường thông tin cơ bản</i>					
2	so	String	Số đăng ký trong sổ: - Trong cùng 1 năm Số đăng ký không được lặp lại 2 lần. Trường hợp lịch sử để lại, trước đây đã bị ghi trùng số đăng ký trong năm thì trường hợp đăng ký sau ghi thêm chỉ số phụ. Ví dụ: 04(1) tương ứng là số đăng ký 04 bị sử dụng lần thứ 2 trong năm. - Ưu tiên ghi Số đăng ký theo định dạng {{Số đăng ký}}/{{Năm đăng ký}}.	x	
3	quyenSo	String	Quyền số, định dạng dữ liệu {{Quyền số}}/	x	

			{{Năm mở số}}. Ví dụ: 01/2010.		
4	trangSo	String	Số trang trong số đăng ký: - Trường hợp nội dung đăng ký nằm trong 2 trang thì ghi nối tiếp số trang, ví dụ: 1-2, 8-9...; - Trong cùng 1 số trang số sẽ không được lặp lại hai lần, do đó, trường hợp nội dung đăng ký nằm trong 2 trang và trong 2 trang đăng ký cho nhiều trường hợp thì ghi thêm thứ tự của trường hợp trong trang, ví dụ: 1-2(1), 8-9(2)... tương ứng là trường hợp thứ nhất được ghi tại trang 1 + trang 2 và trường hợp thứ hai được ghi tại trang 8 + trang 9.	x	
5	ngayDangKy	String	Ngày đăng ký, định dạng dữ liệu dd.mm.yyyy. Ví dụ: Đăng ký ngày 08 tháng 7 năm 2015 thì ghi là 08.07.2015.	x	
6	loaiDangKy	Số	Loại đăng ký, nhận 1 trong các giá trị sau đây: 1 – Đăng ký đúng hạn; 2 – Đăng ký lại; 3 – Ghi vào sổ việc khai tử đã được đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài; 4 – Đăng ký quá hạn. Đối với các dữ liệu đăng ký theo quy định của Luật Hộ tịch (đăng ký từ ngày 01/01/2016) khi nhận giá trị 1 hoặc 4 Hệ thống tự	x	x

			tính toán lại để điền chính xác thông là đăng ký đúng hạn hay quá hạn (quá 15 ngày kể từ ngày chết đến ngày đăng ký).		
7	noiDangKy	String	Mã đơn vị hành chính của nơi đăng ký: - Ghi theo mã do Tổng cục Thống kê công bố; - Tên chính xác sẽ do Hệ thống tự động tính toán dựa theo thời điểm đăng ký.	x	x
8	nguaiKy	String	Tên người ký Trích lục khai tử.		
9	chucVuNguoiKy	String	Chức vụ người ký Trích lục khai tử.		
10	nguaiThucHien	String	Họ, chữ đệm, tên công chức tư pháp làm công tác hộ tịch thực hiện đăng ký khai tử.		
11	ghiChu	String	Ghi các nội dung thay đổi (nếu có).		
<i>Thông tin về người được khai tử</i>					
12	nktHoTen	String	Họ, chữ đệm, tên.	x	
13	nktGioiTinh	String	Giới tính: 1 – Nam; 2 – Nữ.	x	
14	nktNgaySinh	String	Ngày tháng năm sinh, định dạng dữ liệu dd.mm.yyyy hoặc mm.yyyy hoặc yyyy.	x	
15	nktDanToc	Long	Mã dân tộc: - Ghi mã nhóm dân tộc gốc hoặc chi tiết mã tên gọi khác của dân tộc (theo danh mục do Hệ thống công bố); - Ví dụ: Người được khai tử thuộc dân tộc Cao Lan là một tên gọi khác của dân tộc Sán Chay, khi đó	x	x

			ghi theo mã dân tộc Cao Lan.		
16	nktDanTocKhac	String	Tên dân tộc khác (chưa có trong danh mục đối với người Việt Nam) hoặc tên dân tộc của người nước ngoài. Ví dụ: - Trường hợp người được khai tử có quốc tịch Hoa Kỳ và muốn ghi dân tộc Hoa Kỳ, khi đó trường nktDanToc phải chọn mã dân tộc “Người nước ngoài” sau đó trường nktDanTocKhac ghi “Hoa Kỳ”; - Trường hợp người được khai tử có quốc tịch Việt Nam và muốn ghi dân tộc Mã lai (chưa có trong danh mục), khi đó trường nktDanToc phải chọn mã dân tộc “Khác” sau đó trường nktDanTocKhac ghi “Mã lai”.		
17	nktQuocTich	String	Mã quốc gia hoặc vùng lãnh thổ mà người được khai tử đang mang quốc tịch (gồm 2 ký tự, ghi theo tiêu chuẩn ISO_3166-2).	x	x
18	nktQuocTichKhac	String[]	Mã của các quốc gia hoặc vùng lãnh thổ mà người được khai tử đang mang quốc tịch thứ 2, thứ 3... (gồm 2 ký tự, ghi theo tiêu chuẩn ISO_3166-2). Trường hợp có quốc tịch thứ 2 hoặc thứ 3... thì quốc tịch thứ nhất phải ghi quốc tịch Việt Nam		x

			(nktQuocTich phải chọn là mã quốc gia của Việt Nam).		
19	nktLoaiCuTru	Long	Loại cư trú: 1 – Thường trú; 2 – Tạm trú; 0 – Không có thông tin.	x	x
20	nktNoiCuTru	String	Địa chỉ chi tiết nơi thường trú/tạm trú cuối cùng của người được khai tử.		
21	nktLoaiGiayToTuyThan	Long	Loại giấy tờ tùy thân của người chết (xem chi tiết tại Mục 5.4).	x	x
22	nktGiayToKhac	String	Tên loại giấy tờ tùy thân của người được khai tử, chỉ điền thông tin nếu loại giấy tờ chọn là Giấy tờ khác (có dán ảnh và thông tin cá nhân do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp, còn giá trị sử dụng).		
23	nktSoGiayToTuyThan	String	Số của giấy tờ tùy thân của người được khai tử. Điền Null nếu loại giấy tờ tùy thân là Giấy tờ khác không có số.	x	
24	nktNgayCapGiayToTuyThan	String	Ngày của giấy tờ tùy thân của người được khai tử, định dạng dữ liệu dd.mm.yyyy.		
25	nktNoiCapGiayToTuyThan	String	Nơi cấp giấy tờ tùy thân của người được khai tử.		
26	nktNgayChet	String	Ngày tháng năm chết, định dạng dữ liệu dd.mm.yyyy hoặc mm.yyyy hoặc yyyy.	x	
27	nktGioPhutChet	String	Giờ, phút chết, định dạng hh:mm. Ví dụ: Chết vào hồi 06 giờ 32 phút thì ghi 06:32.		
28	nktNoiChet	String	Địa chỉ nơi chết.		
29	nktNguyen	String	Nguyên nhân chết.		

	NhanChet				
30	nktTinhTrangTuyenBoViecChet	Long	Tình trạng tuyên bố việc chết, nhận 1 trong các giá trị: 1 – Bị tuyên bố là đã chết; 2 – Đã được hủy tuyên bố việc chết. Đề trống – Không có thông tin (giá trị mặc định – đã được khai tử).		x
31	nktNgayGhiChuTuyenBoViecChet	String	Ngày tháng năm ghi chú vào Sổ việc bị tuyên bố là đã chết, định dạng dữ liệu dd.mm.yyyy hoặc mm.yyyy hoặc yyyy. Trường này là bắt buộc nếu người khai được khai tử bị tuyên bố là đã chết.		
32	nktCanCuTuyenBoViecChet	String	Căn cứ của việc tuyên bố công dân đã chết (ghi thông tin bản án hoặc giấy xác nhận trong đó có việc tuyên bố công dân đã chết, ngày có hiệu lực của văn bản). Trường này là bắt buộc nếu công dân đã được tuyên bố là đã chết.		
33	nktNgayGhiChuHuyTuyenBoViecChet	String	Ngày tháng năm ghi chú vào Sổ việc được hủy tuyên bố việc chết, định dạng dữ liệu dd.mm.yyyy hoặc mm.yyyy hoặc yyyy. Trường này là bắt buộc nếu người được khai sinh đã được hủy tuyên bố việc chết.		
34	nktCanCuHuyTuyenBoViecChet	String	Căn cứ của việc hủy tuyên bố công dân đã chết (ghi thông tin bản án hoặc giấy xác nhận trong đó có		

			việc hủy tuyên bố công dân đã chết, ngày có hiệu lực của văn bản). Trường này là bắt buộc nếu công dân đã được hủy tuyên bố là đã chết.		
<i>Thông tin về giấy báo tử</i>					
35	gbtLoai	Long	Loại giấy báo tử, nhận 1 trong các giá trị sau đây: 1 – Giấy báo tử; 2 – Giấy xác nhận việc thi hành án tử hình; 3 – Bản án, quyết định có hiệu lực của Tòa án về việc tuyên bố một người là đã chết; 4 – Văn bản xác nhận của cơ quan công an hoặc kết quả giám định của Cơ quan giám định pháp y; 5 – Văn bản xác định nguyên nhân chết của cơ quan y tế cấp huyện; 6 – Biên bản xác nhận việc chết; 7 – Văn bản xác nhận việc chết của người làm chứng.		x
36	gbtSo	String	Số của Giấy báo tử hoặc giấy tờ hợp lệ thay thế giấy báo tử.		
37	gbtNgay	String	Ngày của Giấy báo tử hoặc giấy tờ hợp lệ thay thế giấy báo tử, định dạng dữ liệu dd.mm.yyyy hoặc mm.yyyy hoặc yyyy.		
38	gbtCoQuanCap	String	Ghi tên cơ quan cấp giấy báo tử hoặc giấy tờ hợp lệ thay thế giấy báo tử.		
<i>Thông tin về người đi khai (người yêu cầu)</i>					
39	nycHoTen	String	Họ, chữ đệm, tên người đi		

			khai.		
40	nycQuanHe	String	Quan hệ với người chết.		
41	nycLoaiGiayToTuyThan	Số	Loại giấy tờ tùy thân của người đi khai (xem chi tiết tại Mục 5.4).		x
42	nycGiayToKha c	String	Tên loại giấy tờ tùy thân của người đi khai, chỉ điền thông tin nếu loại giấy tờ chọn là Giấy tờ khác (có dán ảnh và thông tin cá nhân do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp, còn giá trị sử dụng).		
43	nycSoGiayToTuyThan	String	Số của giấy tờ tùy thân của người đi khai.		
44	nycNgayCapGiayToTuyThan	String	Ngày của giấy tờ tùy thân của người đi khai, định dạng dữ liệu dd.mm.yyyy.		
45	nycNoiCapGiayToTuyThan	String	Nơi cấp giấy tờ tùy thân của người đi khai.		
<i>Thông tin về trích lục khai tử do cơ quan có thẩm quyền ở nước ngoài cấp¹⁰</i>					
46	soDangKyNuocNgoai	String	Số và tên của trích lục khai tử do cơ quan nước ngoài cấp.		
47	ngayDangKyNuocNgoai	String	Ngày cấp trích lục khai tử do cơ quan nước ngoài cấp, định dạng dữ liệu dd.mm.yyyy.		
48	cqNuocNgoaiDaDangKy	String	Tên cơ quan nước ngoài đã cấp trích lục khai tử.		
49	qgNuocNgoaiDaDangKy	String	Mã quốc gia hoặc vùng lãnh thổ đã cấp trích lục khai tử (gồm 2 ký tự, ghi theo tiêu chuẩn ISO_3166-2).		x

¹⁰ Các trường thông tin về trích lục khai tử do cơ quan có thẩm quyền ở nước ngoài cấp là bắt buộc nếu loại đăng ký là “Ghi vào sổ việc khai tử đã được đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài”.

2. Cấu trúc thông điệp dữ liệu hồ sơ hộ tịch

2.1. Cấu trúc thông điệp dữ liệu hộ tịch dưới dạng XML

Cấu trúc này được áp dụng khi tích hợp dữ liệu đăng ký hộ tịch vào Hệ thống thông tin đăng ký và quản lý hộ tịch thông qua dịch vụ dangKyHoTich:

```
<?xml version="1.0" encoding="utf-8"?>
<hotich>
  <hoso>
    <id><![CDATA [ ID của dữ liệu, để trống nếu chưa biết ]]></id>
    <so><![CDATA [ Số đăng ký của hồ sơ thứ nhất ]]></so>
    <quyenSo>...</quyenSo>
    <trangSo>...</trangSo>
    ... //Các trường thông tin được mô tả như trong mục 3.1 ứng với hồ sơ
thứ nhất
  </hoso>
</hotich>
```

Lưu ý: Trong quá trình trao đổi dữ liệu đối với từng hồ sơ đăng ký hộ tịch, thẻ **<hoso>** tương ứng phải chứa tối thiểu các trường thông tin được đánh dấu là bắt buộc trao đổi dữ liệu (danh sách chi tiết xem tại Mục 3.1). Đối với các trường thông tin còn lại, tùy theo nhu cầu quản lý, các địa phương có thể bổ sung thêm vào thẻ **<hoso>** tương ứng của hồ sơ cần trao đổi dữ liệu trên cơ sở danh sách các trường thông tin đã được liệt kê chi tiết tại Mục 3.1.

2.2. Cấu trúc thông điệp dữ liệu hộ tịch dưới dạng JSON

Cấu trúc này được áp dụng khi chia sẻ dữ liệu đăng ký hộ tịch đã được hoàn thành việc lưu chính thức trên Hệ thống thông tin đăng ký và quản lý hộ tịch cho các Hệ thống thông tin, Phần mềm ứng dụng có nhu cầu:

a) Kết quả lấy dữ liệu thông qua dịch vụ dsHoSoDangKy:

```
[
{
```

```
"id": "...",
"maDonVi": "...",
}, //Hồ sơ thứ nhất
{
" id": "...",
"maDonVi": "...",
}, //Hồ sơ thứ hai...
...
]
```

b) Kết quả lấy dữ liệu thông qua dịch vụ traHoSo và traDanhSachHoSo:

```
[
{
" id": "...",
"so": "...",
"quyenSo": "...",
"trangSo": "...",
...
}, //Hồ sơ thứ nhất
{
" id": "...",
"so": "...",
"quyenSo": "...",
"trangSo": "...",
...
}, //Hồ sơ thứ hai... nếu lấy danh sách qua dịch vụ traDanhSachHoSo
...
]
```

Lưu ý: Hệ thống thông tin đăng ký và quản lý hộ tịch của Bộ Tư pháp sẽ trả về đầy đủ các trường thông tin tương ứng đã được liệt kê tại Mục 3.1.

IV.CÂU TRÚC THÔNG TIN DỊCH VỤ TRẢ VỀ

1. Mã đáp ứng HTTP

HTTP code	Ghi chú
200	Yêu cầu http thành công
401	Đăng nhập hệ thống không thành công
404	Địa chỉ http yêu cầu không tồn tại
405	Sai phương thức đầu vào
500	Sai cấu trúc tham số đầu vào

2. Mã đáp ứng dịch vụ và chuỗi kết quả nhận được

2.1. Dịch vụ dangKyHoTich

Trạng thái	Mô tả trạng thái	Giá trị
1	Gửi thông tin thành công	Khuyết
0	Đã có lỗi xảy ra trong quá trình gửi thông tin	Khuyết, hiển thị trường mã lỗi và mô tả lỗi
<i>Biệt lệ (Exception):</i> Trả về khi kết quả trạng thái trả về nhận được là 0		
Mã lỗi	Mô tả lỗi	
100	AUTHEN_ERROR - Mã xác thực không chính xác	
101	IP_DISALLOWED - Địa chỉ IP không được phép truy cập	
106	AGENCY_ID_INCORRECT - Mã đơn vị không chính xác.	
500	DATA_INCORRECT – Hệ thống thông tin chủ động đưa ra lỗi chi tiết.	

2.2. Dịch vụ danhMuc

Trạng thái	Mô tả trạng thái	Giá trị
1	Giao dịch thành công	Chuỗi JSON mô tả dữ liệu danh mục. Cấu trúc JSON phụ thuộc từng loại danh mục.
0	Đã có lỗi xảy ra trong quá trình gửi thông tin	Khuyết, hiển thị trường mã lỗi và mô tả lỗi
Biệt lệ (Exception): Trả về khi kết quả trạng thái trả về nhận được là 0		
Mã lỗi	Mô tả lỗi	
100	AUTHEN_ERROR - Mã xác thực không chính xác	
101	IP_DISALLOWED - Địa chỉ IP không được phép truy cập	
302	DATA_TYPE_INVALID - Loại dữ liệu danh mục không hợp lệ	

2.3. Dịch vụ traTrangThaiHoSo

Trạng thái	Mô tả trạng thái	Giá trị
1	Đã tiếp nhận hồ sơ, chờ xử lý	Khuyết.
2	Hồ sơ cần bổ sung thông tin: ... (trả về chi tiết thông tin cần bổ sung)	Khuyết.
3	Hồ sơ đủ điều kiện giải quyết	Khuyết.
4	Đã hoàn thành đăng ký	Khuyết.
0	Đã có lỗi xảy ra trong quá trình gửi thông tin	Khuyết, hiển thị trường mã lỗi và mô tả lỗi.
Biệt lệ (Exception): Trả về khi kết quả trạng thái trả về nhận được là 0		
Mã lỗi	Mô tả lỗi	
100	AUTHEN_ERROR - Mã xác thực không chính xác.	
101	IP_DISALLOWED - Địa chỉ IP không được phép truy cập.	
106	AGENCY_ID_INCORRECT - Mã đơn vị không chính xác.	
201	RECORD_NOT_FOUND - Hồ sơ không tồn tại, đề nghị xem lại số phiếu tiếp nhận.	

2.4. Dịch vụ ketQuaDangKyHS

Trạng thái	Mô tả trạng thái	Giá trị
1	Giao dịch thành công	Chuỗi JSON thể hiện dữ

		liệu đã đăng ký (xem mô tả tại Mục 3.2.2).
0	Đã có lỗi xảy ra trong quá trình gửi thông tin hoặc hồ sơ chưa hoàn thành	Khuyết, hiển thị trường mã lỗi và mô tả lỗi.
<i>Biệt lệ (Exception):</i> Trả về khi kết quả trạng thái trả về nhận được là 0		
Mã lỗi	Mô tả lỗi	
100	AUTHEN_ERROR - Mã xác thực không chính xác.	
101	IP_DISALLOWED - Địa chỉ IP không được phép truy cập.	
106	AGENCY_ID_INCORRECT - Mã đơn vị không chính xác.	
200	RECORD_UNCOMPLETE – Hồ sơ chưa hoàn thành đăng ký.	
201	RECORD_NOT_FOUND - Hồ sơ không tồn tại, đề nghị xem lại số phiếu tiếp nhận.	

2.5. Dịch vụ dsHoSoDangKy

Trạng thái	Mô tả trạng thái	Giá trị
1	Giao dịch thành công	Chuỗi JSON thể hiện dữ liệu đã đăng ký (xem mô tả tại Mục 3.2.2).
0	Đã có lỗi xảy ra trong quá trình gửi thông tin hoặc hồ sơ chưa hoàn thành	Khuyết, hiển thị trường mã lỗi và mô tả lỗi.
<i>Biệt lệ (Exception):</i> Trả về khi kết quả trạng thái trả về nhận được là 0		
Mã lỗi	Mô tả lỗi	
100	AUTHEN_ERROR - Mã xác thực không chính xác.	
101	IP_DISALLOWED - Địa chỉ IP không được phép truy cập.	
108	PROVINCE_ID_INCORRECT – Mã tỉnh không chính xác.	

2.6. Dịch vụ traHoSo

Trạng thái	Mô tả trạng thái	Giá trị
1	Giao dịch thành công	Chuỗi JSON thể hiện dữ liệu đã đăng ký (xem mô tả tại Mục 3.2.2).
0	Đã có lỗi xảy ra trong quá trình gửi thông tin hoặc hồ sơ chưa hoàn thành	Khuyết, hiển thị trường mã lỗi và mô tả lỗi.
<i>Biệt lệ (Exception):</i> Trả về khi kết quả trạng thái trả về nhận được là 0		
Mã lỗi	Mô tả lỗi	

100	AUTHEN_ERROR - Mã xác thực không chính xác.
101	IP_DISALLOWED - Địa chỉ IP không được phép truy cập.
108	PROVINCE_ID_INCORRECT – Mã tỉnh không chính xác.
200	RECORD_UNCOMPLETE – Hồ sơ chưa hoàn thành đăng ký.
201	RECORD_NOT_FOUND - Hồ sơ không tồn tại, đề nghị xem lại số phiếu tiếp nhận.

2.7. Dịch vụ traDanhSachHoSo

Trạng thái	Mô tả trạng thái	Giá trị
1	Giao dịch thành công	Chuỗi JSON thể hiện dữ liệu đã đăng ký (xem mô tả tại Mục 3.2.2).
0	Đã có lỗi xảy ra trong quá trình gửi thông tin hoặc hồ sơ chưa hoàn thành	Khuyết, hiển thị trường mã lỗi và mô tả lỗi.
<i>Biệt lệ (Exception):</i> Trả về khi kết quả trạng thái trả về nhận được là 0		
Mã lỗi	Mô tả lỗi	
100	AUTHEN_ERROR - Mã xác thực không chính xác.	
101	IP_DISALLOWED - Địa chỉ IP không được phép truy cập.	
108	PROVINCE_ID_INCORRECT – Mã tỉnh không chính xác.	
201	RECORD_NOT_FOUND - Hồ sơ không tồn tại, đề nghị xem lại số phiếu tiếp nhận.	

V.DỮ LIỆU DANH MỤC

1. Về cách ghi tên quốc gia tại địa danh hành chính thuộc quê quán, nơi sinh, nơi chết, nơi cư trú và ghi thông tin quốc tịch của công dân

- Cách ghi tên quốc gia: Ghi theo tên quốc gia được ghi trong danh mục quốc gia ban hành kèm theo Thông tư số 07/2016/TT-BCA ngày 01/02/2016 của Bộ Công an quy định chi tiết một số điều của Luật Căn cước công dân và nghị định số 137/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Căn cước công dân hoặc trên cơ sở tên tiếng Anh được ghi theo Tiêu chuẩn ISO-3166-2 về danh mục các quốc gia trên thế giới;
- Cách ghi quốc tịch của công dân: Áp dụng tiêu chuẩn ISO_3166-2, ghi mã quốc gia / vùng lãnh thổ mà công dân mang quốc tịch (gồm 2 ký tự). Ví dụ: Quốc tịch **Việt Nam** ghi **VN**, quốc tịch **Hoa Kỳ** ghi **US**, quốc tịch **Thái Lan** ghi **TH**... Trường hợp chưa rõ quốc tịch của công dân thì ghi là **Null**;
- Địa chỉ tham chiếu: https://en.wikipedia.org/wiki/ISO_3166-2.

2. Về cách ghi tên dân tộc của công dân

- Theo Danh mục các dân tộc Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 121-TCTK/PPCĐ ngày 02/3/1979 của Tổng cục Thống kê, Việt Nam có 54 nhóm dân tộc chính, trong đó, mỗi nhóm dân tộc chính lại được chia thành nhiều nhóm dân tộc nhỏ ứng với các tên gọi khác nhau. Hiện nay, Tổng cục Thống kê mới đánh mã cho 54 nhóm dân tộc chính mà chưa đánh mã cho các nhóm dân tộc nhỏ, trong khi tên dân tộc của công dân trong các giấy tờ tùy thân đa phần là theo nhóm dân tộc nhỏ. Chính vì vậy, Hệ thống thông tin đăng ký và quản lý hộ tịch của Bộ Tư pháp sẽ công bố danh mục các dân tộc được áp dụng trên Hệ thống;
 - Dữ liệu dân tộc được gán trong các hồ sơ đăng ký hộ tịch của mỗi công dân là mã của nhóm dân tộc nhỏ trong trường hợp tên dân tộc trong giấy tờ tùy thân của công dân thuộc nhóm dân tộc nhỏ, là mã nhóm chính nếu trường hợp tên dân tộc trong giấy tờ tùy thân của công dân thuộc nhóm dân tộc chính, bên cạnh đó:
 - ✓ Trường hợp công dân có quốc tịch nước ngoài và muốn ghi tên dân tộc chưa có trong danh mục vào hồ sơ: Khi đó, trường **tên dân tộc** tương
-

ứng chọn mã của dân tộc “Người nước ngoài”, sau đó, trường **tên dân tộc khác** sẽ ghi tên chính xác của dân tộc đã được ghi trên giấy tờ tùy thân của công dân;

- ✓ Trường hợp công dân có quốc tịch Việt Nam và muốn ghi tên dân tộc chưa có trong danh mục vào hồ sơ: Khi đó, trường **tên dân tộc** tương ứng chọn mã của dân tộc “Khác”, sau đó, trường **tên dân tộc khác** sẽ ghi tên chính xác của dân tộc đã được ghi trên giấy tờ tùy thân của công dân;
- ✓ Trường hợp chưa rõ tên dân tộc của công dân thì ghi là **Null**.
- Địa chỉ tham chiếu: Các Hệ thống thông tin, Phần mềm ứng dụng có nhu cầu sử dụng danh mục dân tộc của Hệ thống thông tin đăng ký và quản lý hộ tịch sẽ lấy danh mục từ hàm **danhMuc** ứng với tham số **loaiDanhMuc** là **3**.
<http://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=727>
<http://www.cema.gov.vn/gioi-thieu/cong-dong-54-dan-toc.htm>

3. Về cách ghi tên địa danh hành chính của Việt Nam, nơi đăng ký các hồ sơ hộ tịch, mã đơn vị tiếp nhận hồ sơ

- Ghi theo mã đơn vị hành chính do Tổng cục Thống kê công bố. Tên chính xác sẽ do Hệ thống tự động tính toán dựa theo thời điểm đăng ký. Ví dụ: Cơ quan đăng ký là **UBND phường Điện Biên, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội** ghi mã **00019**;
- Địa chỉ tham chiếu: <http://www.gso.gov.vn/dmhc2015/Default.aspx>.

4. Về cách ghi Loại giấy tờ tùy thân

Loại giấy tờ tùy thân của công dân được ghi là một trong các mã số dưới đây tương ứng với loại giấy tờ thực tế của công dân:

Mã	Loại giấy tờ
1	Giấy Chứng minh nhân dân
2	Hộ chiếu
3	Thẻ thường trú
4	Thẻ căn cước công dân
5	Giấy chứng minh Quân đội nhân dân
6	Giấy chứng minh Sĩ quan quân đội
7	Giấy chứng minh Công an nhân dân

8	Giấy tờ khác bao gồm các loại giấy tờ tùy thân còn giá trị sử dụng do cơ quan có thẩm quyền ở nước ngoài cấp hoặc các loại giấy tờ (<i>có dán ảnh và thông tin cá nhân</i>) do cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam cấp.
---	---

Lưu ý: Riêng đối với trường hợp người con trong dữ liệu đăng ký nhận cha, mẹ, con bổ sung thêm 02 loại giấy tờ là Giấy khai sinh (khi con dưới 14 tuổi) và Giấy chứng sinh (khi đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký cha / mẹ nhận con). Khi đó danh mục Loại giấy tờ tùy thân được bổ sung thêm các loại giấy tờ sau đây:

Mã	Loại giấy tờ
10	Giấy khai sinh.
11	Giấy chứng sinh.

VI.XÂY DỰNG DỊCH VỤ NHẬN TRẠNG THÁI HỒ SƠ ĐĂNG KÝ KHAISINH VÀ HỒ SƠ CẤP THẺ BHYT CHO TRẺ DƯỚI 6 TUỔI

1. Dịch vụ nhận trạng thái hồ sơ khai sinh

1.1. Cấu trúc gói tin gửi đến

- Mục đích: Sau khi công chức tư pháp hộ tịch xử lý, cập nhật thông tin hồ sơ trên Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, Hệ thống thông tin đăng ký và quản lý hộ tịch sẽ truyền thông tin tới dịch vụ cập nhật trạng thái hồ sơ trên hệ thống một cửa địa phương.
- Định dạng gói tin: JSON ARRAY như ví dụ dưới đây

```
[{  
  "maHoSo":"sample1",  
  "trangThai":"sample2",  
  "moTaTrangThai":"sample3",  
  "maDonViHanhChinh":"sample4",  
  "timeStamp":1555472239  
},  
{  
  "maHoSo":"sample5",  
  "trangThai":"sample6",  
  "moTaTrangThai":"sample7",  
  "maDonViHanhChinh":"sample8",  
  "timeStamp":1555472239  
}]
```

- Mô tả cấu trúc gói tin :

Tên trường	Kiểu dữ liệu	Mô tả	Bắt buộc
maHoSo	Chuỗi ký tự	Hệ thống thông tin đăng ký và quản lý hộ tịch sẽ truyền vào số phiếu tiếp nhận trên	x

		Hệ thống thông tin một cửa điện tử của hồ sơ cập nhật trạng thái	
trangThai	Chuỗi ký tự	Hệ thống thông tin đăng ký và quản lý hộ tịch sẽ truyền vào mã trạng thái hiện tại của hồ sơ	x
moTaTrangThai	Chuỗi ký tự	Hệ thống thông tin đăng ký và quản lý hộ tịch sẽ truyền vào nội dung thông tin mô tả về trạng thái của hồ sơ	
maDonViHanhChinh	Chuỗi ký tự	Mã tỉnh theo tổng cục thống kê	x
timeStamp	Số	Thời gian phát sinh trạng thái hồ sơ	x

1.2. Cấu trúc gói tin trả về

- Định dạng kiểu dữ liệu trả về: JSON. Ví dụ

```
{
  "code": "200",
  "message": "Cập nhật trạng thái hồ sơ thành công"
}
```

- Mô tả cấu trúc gói tin

Trạng thái	Mô tả trạng thái
200	Cập nhật trạng thái hồ sơ thành công
500	Cập nhật trạng thái hồ sơ không thành công. Lỗi kết nối cơ sở dữ liệu
501	Cập nhật trạng thái hồ sơ không thành công. Lỗi không xác định

1.3. Dịch vụ nhận trạng thái hồ sơ cấp thẻ bhyt cho trẻ dưới 6 tuổi

1.4. Cấu trúc gói tin gửi đến

- Method: POST
- Định dạng gói tin: JSON ARRAY như ví dụ dưới đây

```

[ {
  "pin": "sample1",
  "trangThai": "sampled",
  "tienTrinh": "sample",
  "moTa": "sample3",
  "maTinh": "sample4",
  "maHuyen": "sample4",
  "maXa": "sample6",
  "timeStamp": 1555472239
},
{
  "pin": "sample1",
  "trangThai": "sampled",
  "tienTrinh": "sample",
  "moTa": "sample3",
  "maTinh": "sample4",
  "maHuyen": "sample4",
  "maXa": "sample6",
  "timeStamp": 1555472239
}
]

```

- Mô tả cấu trúc gói tin :

Tên trường	Kiểu dữ liệu	Mô tả	Bắt buộc
pin	Chuỗi ký tự	Mã số định danh cá nhân do Bộ công an cấp Tối đa 15 ký tự	x
trangThai	Chuỗi ký tự	Trạng thái cấp thẻ 0- Chưa cấp thẻ 1- Đã cấp thẻ	x
tienTrinh	Số	Tiến độ thực hiện 1- Dữ liệu không hợp lệ 2- Đã nhận dữ liệu cấp thẻ 3- Đã cấp mã số BHXH 4- Đã chuyển số liệu qua	

		GDDT 5- Đã tạo phát sinh 6- Đã cấp, in thẻ	
moTa	Chuỗi ký tự	Mô tả trạng thái kèm theo nếu có, không có đặt giá trị rỗng	
maTinh	Chuỗi ký tự	Mã tỉnh theo tổng cục thống kê	x
maHuyen	Chuỗi ký tự	Mã huyện theo tổng cục thống kê nếu có, không có đặt giá trị rỗng	
maXa	Chuỗi ký tự	Mã xã theo tổng cục thống kê nếu có, không có đặt giá trị rỗng	
timeStamp	Số	Thời gian phát sinh trạng thái hồ sơ	x

1.5. Cấu trúc gói tin trả về:

- Định dạng kiểu dữ liệu trả về: JSON. Ví dụ

```
{
  "code": "200",
  "message": "Cập nhật trạng thái hồ sơ thành công"
}
```

- Mô tả cấu trúc gói tin

Trạng thái	Mô tả trạng thái
200	Cập nhật trạng thái hồ sơ thành công
500	Cập nhật trạng thái hồ sơ không thành công. Lỗi kết nối cơ sở dữ liệu
501	Cập nhật trạng thái hồ sơ không thành công. Lỗi không xác định